

Số: 25/2019/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Các nội dung quy định chi tiết bao gồm: khoản 2a Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm b khoản 5 Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 14b Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 4 Điều 44 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 3 Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 10 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 3 Điều 59 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- a) Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- b) Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;
- c) Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- d) Điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
- đ) Công bố sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường;
- e) Tiêu chí lựa chọn, thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- g) Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- h) Quản lý chất lượng môi trường;
- i) Quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- k) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là khu vực được thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. *Nước rỉ rác* là nước thải phát sinh từ quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. *Khí thải từ bãi chôn lấp chất thải* là hỗn hợp khí sinh ra từ bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt do quá trình phân hủy tự nhiên của chất thải rắn sinh hoạt.

4. *Vùng đệm* là diện tích bao quanh bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm mục đích ngăn cản, giảm thiểu tác động xấu của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đến các hoạt động kinh tế xã hội xung quanh.

5. *Lớp lót* là các lớp vật liệu được trải trên toàn bộ diện tích đáy và thành bao quanh ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn chặn sự ngấm, thấm thấu nước rỉ rác vào tầng nước ngầm.

6. *Lớp che phủ* là lớp vật liệu phủ trên toàn bộ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trong khi vận hành và khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác động từ ô chôn lấp tới môi trường xung quanh và từ bên ngoài vào ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

7. *Hệ thống thu gom khí thải của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là hệ thống các công trình, thiết bị thu gom khí thải sinh ra từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí, nguy cơ cháy, nổ và phát thải khí nhà kính.

8. *Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là việc chấm dứt hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

9. *Sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn Xanh Việt Nam* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường, để đảm bảo an toàn cho môi trường và sức khỏe con người, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng và đáp ứng các tiêu chí do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

10. *Công đoạn xử lý nước thải* là một phần của quá trình xử lý nước thải được thiết kế để loại bỏ, giảm thiểu chất ô nhiễm (thông số ô nhiễm) chính một cách hiệu quả. Một công trình xử lý nước thải bao gồm một hoặc nhiều công đoạn xử lý (được thuyết minh và mô tả trong hồ sơ thiết kế công trình xử lý nước thải, như: công trình, thiết bị hợp khối; hoặc công đoạn tuyển nổi - lắng, bể kỵ khí, bể hiếu khí, bể thiếu khí, bể hóa lý, bể lọc, bể khử trùng, hồ sinh học).

11. *Công đoạn xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải* là một phần của quá trình xử lý bụi, khí thải được thiết kế để loại bỏ, giảm thiểu chất ô nhiễm (thông

số ô nhiễm) chính một cách hiệu quả. Một công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải bao gồm một hoặc nhiều công đoạn xử lý (được thuyết minh và mô tả trong hồ sơ thiết kế xây dựng, như: công trình, thiết bị hợp khối; thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc; hoặc thiết bị xử lý bụi, SO_x, NO_x, thiết bị hấp phụ, thiết bị hấp thụ, thiết bị xử lý khác).

Chương II

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 3. Các mẫu thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 02a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Bản nhận xét của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; phiếu thẩm định của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; biên bản họp hội đồng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 01b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Các mẫu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Cấu trúc và nội dung cụ thể của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua hội đồng:
 - a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 02a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Bản nhận xét của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) Phiếu thẩm định của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
 - d) Thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua việc lấy ý kiến:
 - a) Cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định được ủy quyền gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia/cán bộ khoa học (sau đây

gọi chung là chuyên gia) theo mẫu quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất nếu đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau đây:

a) Theo tiêu chí của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD);

b) Theo tiêu chí đã được Cơ quan kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm tổng hợp Châu Âu (EIPPCB) thuộc Ủy ban Châu Âu (EC) ban hành.

5. Chấp thuận những thay đổi về môi trường đối với các dự án trong quá trình triển khai xây dựng:

a) Cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quyết định danh sách chuyên gia trong số chuyên gia đã tham gia hội đồng thẩm định hoặc chuyên gia được lấy ý kiến khi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp cần thiết lấy ý kiến chuyên gia có chuyên môn phù hợp để xem xét, chấp thuận về môi trường. Văn bản gửi xin ý kiến thẩm định quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quyết định phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 02c Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với các thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thể hiện trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

6. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 5. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định); chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch theo hình thức tổ chức phiên họp.

3. Phiên họp của hội đồng thẩm định phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến từ 2/3 thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của chiến lược, quy hoạch nhưng không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Nếu sau thời hạn nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

7. Ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký

hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các ủy viên hội đồng thẩm định và cơ quan được xin ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

10. Cơ quan thường trực thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định.

Điều 6. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi chung là hội đồng thẩm định) có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết.

3. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ 2/3 số lượng thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án;

c) Đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của dự án không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định do bộ, cơ quan ngang bộ thành lập:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Nếu sau thời hạn nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

7. Ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các ủy viên hội đồng thẩm định và cơ quan, tổ chức, chuyên gia được xin ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường và những nội dung công việc được chủ tịch hội đồng phân công trong quá trình thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

9. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 7. Tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan

1. Đối với trường hợp lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến là cơ quan, tổ chức có đại diện đã tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức khác có liên quan với dự án cần thẩm định, nhưng tổng số không quá 04 cơ quan, tổ chức;

b) Chuyên gia được lấy ý kiến là thành viên đã tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của chuyên gia khác có chuyên môn phù hợp với dự án, nhưng tổng số không quá 03 chuyên gia.

2. Đối với trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp thuộc đối tượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan:

a) Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ, số lượng cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không quá 07 người, bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, một số Bộ, ngành có liên quan và một số tổ chức, chuyên gia có chuyên môn phù hợp với dự án;

b) Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, số lượng cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không quá 07 người, bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số sở, ban, ngành có liên quan và một số tổ chức, chuyên gia có chuyên môn phù hợp với dự án.

3. Đối với trường hợp dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất:

a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến là cơ quan, tổ chức có liên quan với dự án cần thẩm định, tổng số không quá 04 cơ quan, tổ chức;

b) Chuyên gia được lấy ý kiến phải có chuyên môn phù hợp với dự án, tổng số không quá 03 chuyên gia.

4. Cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định được ủy quyền gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi có quyết định phê duyệt danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và sau khi chủ dự án đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản cho cơ quan lấy ý kiến thẩm định. Nếu sau thời hạn nêu trên, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến

chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình (nếu có).

6. Công chức của cơ quan thường trực thẩm định và lãnh đạo của cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm ký biên bản thẩm định theo Mẫu số 02d Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

8. Sau khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan, cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất kết quả trong biên bản thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Kết quả thẩm định được đưa ra trên nguyên tắc:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả cơ quan, tổ chức, chuyên gia có ý kiến phản hồi thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số cơ quan, tổ chức, chuyên gia có ý kiến phản hồi không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định các văn bản:

a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia để lấy ý kiến phản biện trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định;

b) Quyết định phê duyệt danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia lấy ý kiến trong trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua việc lấy ý kiến và danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia để lấy ý kiến phản biện trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định.

2. Yêu cầu chủ dự án cung cấp bổ sung các tài liệu và làm rõ các nội dung liên quan trong trường hợp cần thiết.

3. Tổ chức đoàn khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án trong trường hợp cần thiết. Lập biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trong quá trình thẩm định, nếu phát hiện dự án không phù hợp để tiếp tục tiến hành việc thẩm định thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ dự án vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan thẩm định trả lại chủ dự án hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật; hướng dẫn chủ dự án thực hiện các bước tiếp theo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả của hội đồng thẩm định, kết quả thẩm định thông qua việc lấy ý kiến và ý kiến phản biện của cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong trường hợp cần thiết và báo cáo thủ trưởng cơ quan thẩm định kết quả thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc thẩm định. Báo cáo kết quả thẩm định phải đề xuất theo một trong ba trường hợp sau đây:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định tại khoản 11 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi chủ dự án để chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo quy định tại khoản 10 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường không thông qua và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Tổ chức rà soát nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và đề xuất xử lý theo các trường hợp sau:

a) Trả lại chủ dự án hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu chủ dự án chưa chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu;

b) Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong trường hợp chủ dự án đã chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo yêu cầu. Trường hợp chủ dự án đã chỉnh sửa, bổ sung, giải trình nhưng một số nội dung chỉnh sửa, bổ sung, giải trình chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cơ quan thường trực thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo các yêu cầu, điều kiện bảo vệ môi trường bổ sung và các công trình, biện pháp bảo

vệ môi trường trong trường hợp cần thiết. Trường hợp được phê duyệt, chủ dự án có trách nhiệm:

- Hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

- Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

7. Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh hoặc thay thế quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

8. Công khai thông tin quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường với các nội dung đã được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định.

9. Lập dự toán, thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động thẩm định.

Điều 9. Cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Nội dung hướng dẫn cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 10. Quy định về quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở; trách nhiệm giám sát của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải:

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý và đánh giá sự phù hợp của toàn bộ công trình xử lý nước thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải. Mẫu tổ hợp, tần suất và thông số quan trắc trong kế hoạch quan trắc chất thải quy định tại Mục 7 Mẫu số 9 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp: một mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất, được trộn đều với nhau;

b) Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý);
- Thông số quan trắc của từng công đoạn xử lý là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn;
- Thông số quan trắc của công trình xử lý nước thải là tổng các thông số ô nhiễm được sử dụng để tính toán thiết kế cho cả công trình xử lý nước thải.

Trường hợp cần thiết, chủ dự án có thể đo đạc, lấy và phân tích thêm một số mẫu đơn đối với nước thải sau xử lý của công trình xử lý chất thải trong giai đoạn này để đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và có giải pháp điều chỉnh, cải thiện, bổ sung công trình xử lý nước thải đó theo hướng tốt hơn;

c) Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được, thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải);
- Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

2. Quan trắc đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Việc đo đạc, lấy mẫu bụi, khí thải để phân tích, đánh giá hiệu quả cho từng công trình, thiết bị xử lý trong kế hoạch quan trắc chất thải quy định tại Mục 7 Mẫu số 9 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp được xác định theo một trong hai trường hợp sau:

- Một mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (phương pháp đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định;
- Một mẫu tổ hợp được xác định kết quả là giá trị trung bình của 03 kết quả đo đạc của các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số) theo quy định của pháp luật ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất;

b) Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả của

từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào nếu có và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải;

c) Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được, thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải);

- Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

3. Việc quan trắc, phân định, phân loại chất thải rắn (bao gồm cả bùn thải) là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án, cơ sở phải tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải theo 03 bảng quy định tại Mục 2.1.4 Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP gửi cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, kèm theo phiếu kết quả phân tích mẫu chất thải. Trường hợp các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, chủ dự án phải thực hiện các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và các yêu cầu sau:

a) Có văn bản thông báo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày, nêu rõ lý do các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu và thực hiện ngay phương án cải thiện, bổ sung;

b) Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để vận hành lại. Trình tự, thủ tục, thời gian vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu.

5. Đối với dự án, cơ sở đã có thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ dự án, cơ sở chỉ thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đã có văn bản thông báo kết quả

kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Nội dung quan trắc chất thải phải được thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện.

Kết quả quan trắc chất thải tại khoản này được tổng hợp vào 02 bảng: kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý chất thải và kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý chất thải thông qua số liệu quan trắc chất thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) theo quy định tại Mục 2.1.4 Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh làm căn cứ thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

Khuyến khích các dự án, cơ sở thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

6. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ dự án, cơ sở đối với kết quả quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở.

7. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

b) Việc kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Kiểm tra hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, gồm: bản vẽ hoàn công công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm phù hợp với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở của công trình xử lý chất thải đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình xử lý chất thải trước khi đưa vào sử dụng. Đối với công trình xử lý hợp khối, thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc nhập khẩu phải kèm theo chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chất lượng (CO/CQ) của công trình, thiết bị đó; hồ sơ lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục, kèm theo CO/CQ của từng thiết bị nhập khẩu theo quy định của pháp luật; hồ sơ quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở;

- Cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế (có hoặc không có) các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành, trường hợp cần thiết thành lập đoàn kiểm tra với thành phần gồm: đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ năng lực để thực hiện đo đạc, lấy và

phân tích mẫu đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Quyết định cử cán bộ kiểm tra thực tế hoặc thành lập đoàn kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh không yêu cầu chủ dự án cung cấp thêm tài liệu hoặc kiểm tra ngoài phạm vi quy định tại điểm này;

c) Căn cứ kế hoạch quan trắc chất thải đã lập trong kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tiến hành kiểm tra đột xuất ít nhất là 01 lần trong giai đoạn vận hành thử nghiệm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này để đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu đơn) để đối chứng với kết quả quan trắc chất thải của dự án, cơ sở và xem xét, đánh giá theo quy định. Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;

d) Căn cứ văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm, kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án gửi đến và kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải đối chứng, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, đánh giá của mình, trong đó đánh giá cụ thể: đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện (nêu rõ lý do chưa đủ điều kiện) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Văn bản thông báo của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh không có giá trị bắt buộc chủ dự án phải thực hiện (chủ dự án có thể tiếp thu hoặc giải trình), được xem xét, đánh giá như một ý kiến độc lập khi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án;

đ) Kinh phí đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đối chứng với kết quả quan trắc của dự án được lấy từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của địa phương.

Điều 11. Tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở

1. Thủ trưởng cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: trưởng đoàn, phó trưởng đoàn trong trường hợp cần thiết, các thành viên, chuyên gia, đơn vị quan trắc môi trường (nếu có) và thư ký.

Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành của dự án, cơ sở.

2. Bản nhận xét, đánh giá của thành viên đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở được lập theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra phải được trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra phân công, ủy quyền, thư ký đoàn kiểm tra và đại diện có thẩm quyền của chủ dự án, cơ sở ký vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của chủ dự án, cơ sở; ký và ghi rõ họ tên, chức danh ở trang cuối cùng của biên bản trong ngày kết thúc việc kiểm tra.

Biên bản kiểm tra được gửi cho: chủ dự án, cơ sở; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (nếu dự án, cơ sở do bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường); thủ trưởng cơ quan thành lập đoàn kiểm tra, cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và lưu đoàn kiểm tra.

4. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường được nêu rõ trong biên bản kiểm tra và được đánh giá theo một trong các trường hợp sau:

a) Không cần thực hiện quan trắc chất thải và công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở đủ điều kiện để được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định, khi đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:

- Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá đủ điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (trong đó, kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án, cơ sở và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải);

- Công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở bảo đảm phù hợp hoặc tốt hơn với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở đầy đủ, hợp lệ theo mẫu quy định;

b) Đủ điều kiện để xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở nhưng phải thực hiện quan trắc chất thải bổ sung khi:

- Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá chưa đủ điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (kết quả quan trắc chất thải đối chứng chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật

về chất thải tại thời điểm kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm);

- Công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở bảo đảm phù hợp hoặc tốt hơn với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải bổ sung của dự án, cơ sở. Biên bản lấy mẫu của đơn vị quan trắc môi trường phải có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra, đại diện có thẩm quyền của dự án, cơ sở và đơn vị quan trắc;

- Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở cần phải chỉnh sửa, bổ sung trong thời gian phân tích mẫu chất thải;

c) Không đủ điều kiện để xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở khi không đáp ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

5. Việc quan trắc chất thải sau xử lý của đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn) đối với các công trình xử lý chất thải được chủ dự án, cơ sở đề nghị xác nhận, không quan trắc chất thải đối với các công trình xử lý chất thải đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận. Trường hợp dự án, cơ sở có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì đoàn kiểm tra lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kết quả kiểm tra và thực hiện các nội dung sau:

a) Trình cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường và các công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở đã đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Việc cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phải hoàn thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan được giao kiểm tra có văn bản thông báo kết quả kiểm tra trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực tế tại dự án, cơ sở trong trường hợp phải đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải bổ sung và các nội dung khác thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Trường hợp kết quả quan trắc chất thải bổ sung đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường đã đảm bảo theo quy định, việc xem xét, cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình

bảo vệ môi trường phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Trường hợp không đảm bảo các điều kiện này, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở có văn bản thông báo trả hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường gửi chủ dự án, cơ sở và nêu rõ lý do;

c) Cơ quan được giao kiểm tra có văn bản thông báo gửi chủ dự án, cơ sở về việc trả hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 4 Điều này. Nội dung văn bản thông báo phải nêu rõ các tồn tại của hồ sơ, các công trình bảo vệ môi trường cần khắc phục (nếu có) và trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

d) Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của toàn bộ dự án, cơ sở được tích hợp thành một giấy xác nhận (nếu có) trong trường hợp dự án, cơ sở đã có giấy xác nhận hoàn thành đối với từng hạng mục công trình bảo vệ môi trường độc lập hoặc giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn.

7. Trường đoàn kiểm tra, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở cử cán bộ, công chức có tên trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thực tế việc chủ dự án, cơ sở đã khắc phục các tồn tại của công trình bảo vệ môi trường trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đã khắc phục của chủ dự án. Biên bản kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Quy định về công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

1. Các loại công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (sau đây gọi là công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố) phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Trường hợp công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố là hồ sự cố kết hợp hồ sinh học thì phải thiết kế là công đoạn cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải. Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học ngoài chức năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, còn có khả năng ổn định, xử lý sinh học tự nhiên các thông số ô nhiễm có trong nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

2. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp lựa chọn việc thực hiện công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố theo các giải pháp kỹ thuật tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị

định số 40/2019/NĐ-CP, thì công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường như sau:

a) Có khả năng lưu chứa nước thải phù hợp với công suất của hệ thống xử lý nước thải;

b) Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành của chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp;

c) Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học phải có công trình, thiết bị để thu hồi nước thải bảo đảm không xả ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố. Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học phải có biện pháp để phòng ngừa việc tái ô nhiễm nước thải phát sinh ngoài chủ ý trong quá trình vận hành hệ thống hồ;

d) Trường hợp dự án, cơ sở, khu công nghiệp có nhiều hệ thống xử lý nước thải thì có thể thiết kế, sử dụng chung trên cơ sở có thiết kế phù hợp và có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chung;

đ) Không sử dụng chung hồ sự cố với các công trình điều hòa, thu gom hoặc thoát nước mưa tại dự án, cơ sở, khu công nghiệp.

3. Ngoài các giải pháp kỹ thuật quy định tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tải lượng dòng thải của dự án, cơ sở, khu công nghiệp có thể đề xuất với cơ quan có thẩm quyền giải pháp kỹ thuật khác để thực hiện công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này và phù hợp với kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU

PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Điều 13. Tổ chức kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

1. Việc kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 10 Thông tư này.

3. Mẫu văn bản kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được quy định như sau:

a) Quyết định cử cán bộ kiểm tra thực tế hoặc thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Tổ chức kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Việc kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Việc quan trắc chất thải trong quy trình kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

3. Mẫu kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được quy định như sau:

a) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản nhận xét, đánh giá của thành viên đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra việc khắc phục các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Mẫu văn bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu

1. Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản nhận xét, đánh giá của thành viên đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu tại Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định chứng nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Tổ chức đánh giá năng lực thực tế tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký chỉ định tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

2. Đánh giá, kiểm tra năng lực thực tế tại tổ chức:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập đoàn đánh giá;

b) Nội dung đánh giá, kiểm tra: Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất gồm các nội dung sau: hồ sơ pháp lý của tổ chức đăng ký; số lượng, năng lực giám định viên; máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu; các quy trình nội bộ được ban hành phục vụ quá trình giám định phế liệu nhập khẩu; sự tuân thủ quy định pháp luật, các quy trình nội bộ của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu và các quy định tại Điều 18a, 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập đoàn đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá thực tế;

d) Kết quả thẩm định hồ sơ, đánh giá, kiểm tra tại tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là căn cứ để Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chỉ định tổ chức tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 17. Chứng nhận năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả đánh giá thực tế năng lực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của tổ chức đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành Quyết định

chứng nhận năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để được chứng nhận tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi tổ chức đăng ký theo quy định tại Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

Chương IV

CÔNG BỐ DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG; TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT; ĐÓNG BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Mục I

CÔNG BỐ DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Công bố danh mục sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái “Nhãn xanh Việt Nam”

Tổng cục Môi trường công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái "Nhãn xanh Việt Nam" trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Môi trường.

Điều 19. Công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc ký và công bố các nội dung thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường với các tổ chức chứng nhận nhãn sinh thái trong nước và ngoài nước.

Mục II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 20. Tiêu chí lựa chọn, đánh giá và công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Các tiêu chí lựa chọn công nghệ trong công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

a) Về công nghệ:

- Nguồn gốc, xuất xứ của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; sơ đồ công nghệ; ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

- Mức độ cơ khí hóa, tự động hóa; khả năng mở rộng, nâng công suất;
 - Mức độ tiên tiến, ưu việt của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Công nghệ thuộc Danh mục công nghệ (khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao hoặc cấm chuyển giao) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
 - Mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;
 - Khả năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt có đặc tính khác nhau;
 - Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ trong xử lý các chất thải thành phần, khả năng sử dụng, thay thế các loại linh kiện, phụ tùng trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của hệ thống công nghệ, thiết bị;
 - Mức độ đơn giản trong việc vận hành hoạt động của công nghệ xử lý, tuổi thọ, độ bền của công nghệ, thiết bị;
 - Khả năng, mức độ kết hợp các công nghệ cùng xử lý chất thải rắn sinh hoạt: đốt, ủ, chôn lấp;
- b) Về môi trường và xã hội:
- Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
 - Tiết kiệm diện tích đất sử dụng, mức độ mỹ học và cảm quan của hệ thống công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
 - Khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương, trong nước và ít gây ô nhiễm môi trường;
 - Mức độ sơ chế chất thải rắn sinh hoạt trước khi xử lý;
 - Mức độ thu hồi các thành phần có giá trị từ chất thải rắn sinh hoạt;
 - Mức độ thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
 - Khả năng tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt hoặc tạo ra các sản phẩm có ích sau xử lý;
 - Mức độ ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái, con người trong quá trình vận hành hoạt động của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và sản phẩm sau khi xử lý;
 - Mức độ rủi ro đối với môi trường và khả năng phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố kỹ thuật;
 - Khả năng thích ứng, phù hợp và nhân rộng của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng, miền, địa phương;

- Khả năng và mức độ đào tạo, tham gia của lao động địa phương trong giai đoạn xây dựng và vận hành công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Về kinh tế:

- Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của địa phương hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố;

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải rắn sinh hoạt;

- Tiềm năng và giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải, năng lượng và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Nhu cầu thị trường; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sau khi xử lý được áp dụng;

- Tính phù hợp với mục tiêu và yêu cầu, đối tượng xử lý chất thải rắn sinh hoạt của dự án đầu tư;

- Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí vận hành (tính theo đơn vị xử lý chất thải m^3 / tấn); chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

2. Thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khuyến khích áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ;

b) Đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc dự án có hạng mục xử lý chất thải rắn sinh hoạt, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thực hiện thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về thẩm định công nghệ dự án đầu tư của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật liên quan.

3. Công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi được thẩm định, có ý kiến đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật được lập thành danh mục;

b) Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường sau khi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm gửi báo cáo đánh giá về công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Trên cơ sở kết quả xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và cập nhật danh mục công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục III

QUY TRÌNH ĐÓNG BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 21. Quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được chôn lấp trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đạt được dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không có khả năng tiếp tục vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và không có khả năng chuyển giao việc vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

c) Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trước 10 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu tiến hành đóng bãi chôn lấp, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải gửi thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt để giám sát.

3. Trình tự đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt:

a) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cần có lớp đất phủ trên cùng có hàm lượng sét hoặc lớp vải nhựa HDPE hoặc chất liệu tương đương lớn hơn 30%, đảm bảo độ ẩm tiêu chuẩn và được đầm nén cẩn thận, chiều dày lớn hơn hoặc bằng 60 cm. Độ dốc từ chân đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5%, luôn đảm bảo thoát nước tốt và không trượt lở, sụt lún, sau đó cần tiến hành các hoạt động sau:

- Phủ lớp đệm bằng đất có thành phần phổ biến là cát dày từ 50 cm đến 60 cm;
- Phủ lớp đất trồng (lớp đất thổ nhưỡng) dày từ 20 cm đến 30 cm;
- Trồng cỏ và cây xanh;

b) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có nhiều ô chôn lấp phải tiến hành đóng từng ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo trình tự nêu tại điểm a khoản này;

c) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về hiện trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

- Tình trạng hoạt động, hiệu quả và khả năng vận hành của tất cả các công trình trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: hệ thống chống thấm của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hệ thống quản lý nước mặt, nước ngầm, hệ thống thu gom khí thải, hệ thống

giám sát chất lượng nước ngầm và các công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có);

- Kết quả quan trắc chất lượng nước thải, chất lượng nước ngầm và khí thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường;

- Báo cáo việc phục hồi môi trường, cải thiện cảnh quan khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo;

- Lập bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

- Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được xác nhận là hoàn thành khi các thành phần môi trường do hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép;

d) Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, tiếp tục không cho phép người và súc vật ra, vào tự do, đặc biệt trên đỉnh bãi nơi tập trung khí gas. Phải có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp.

Điều 22. Tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Khi quy hoạch sử dụng và thiết kế bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tính đến khả năng tái sử dụng mặt bằng chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đóng cửa.

2. Để tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường có liên quan, nếu đảm bảo mới tiến hành tái sử dụng.

3. Trong suốt thời gian chờ tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiếp tục tiến hành việc xử lý nước rỉ rác, khí thải theo quy định.

4. Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có các trách nhiệm sau:

- a) Tiến hành theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc;
- b) Thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- c) Báo cáo đầy đủ về quy trình hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, đề xuất các biện pháp tích cực kiểm soát môi trường trong những năm tiếp theo.

5. Làm thủ tục bàn giao cho các cơ quan và đơn vị có thẩm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng lại mặt bằng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

6. Khi tái sử dụng, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành kiểm tra chặt chẽ các lỗ khoan thu hồi khí gas. Khi áp suất của các lỗ khoan khí không còn chênh lệch với áp suất khí quyển và nồng độ khí gas không lớn hơn 5% mới được phép san ủi lại.

Chương V**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG****Mục 1****QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT, KHÔNG KHÍ**

Điều 23. Quan trắc, đánh giá và công bố hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt lục địa

1. Các điểm quan trắc chất lượng nước sông, hồ, kênh, rạch phải có tính đại diện để đánh giá được hiện trạng và diễn biến chất lượng nước theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Các kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông, hồ, kênh, rạch được sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng môi trường nước đối với từng điểm quan trắc theo hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện chương trình quan trắc môi trường quốc gia đối với sông, hồ liên tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thực hiện chương trình quan trắc môi trường của địa phương đối với các sông, hồ, ao, kênh, rạch trên địa bàn quản lý, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chỉ số chất lượng nước phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 24. Quan trắc, đánh giá và công bố hiện trạng chất lượng môi trường không khí

1. Chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại II trở lên, khu dân cư tập trung, khu vực có khu công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải, có nguồn khí thải lớn phải được quan trắc các thông số theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí tại các điểm quan trắc có tính đại diện để đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí.

2. Các kết quả quan trắc môi trường không khí được sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng không khí đối với những khu vực quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện việc quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng không khí theo chương trình quan trắc môi trường quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện việc quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng không khí đối với khu vực theo quy định tại khoản 1 Điều này

trên địa bàn quản lý theo chương trình quan trắc của địa phương.

5. Chỉ số chất lượng không khí phải được đăng tải trên cổng thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Mục 2

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, CẢNH BÁO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG, XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ, PHẠM VI, NGUYÊN NHÂN Ô NHIỄM VÀ CẢI TẠO, PHỤC MÔI MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Điều 25. Điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá sơ bộ nhằm xác định khu vực có khả năng bị ô nhiễm bởi chất gây ô nhiễm tồn lưu có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường.

2. Nội dung điều tra, đánh giá sơ bộ bao gồm:

- a) Tổng hợp, rà soát các tài liệu liên quan đến khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- b) Khảo sát hiện trường khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- c) Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định chất ô nhiễm tồn lưu, nguồn ô nhiễm tồn lưu và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;
- d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ.

3. Quy trình điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, tiến hành các hoạt động sau:

a) Trường hợp phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì tiến hành công bố thông tin và điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Trường hợp không phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì tiến hành công bố khu vực không bị ô nhiễm.

5. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP bị ô nhiễm liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

Điều 26. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm nhằm xác định rõ các chất ô nhiễm tồn lưu; nguồn ô nhiễm tồn lưu; mức độ, quy mô, phạm vi ô nhiễm; phân loại khu vực bị ô nhiễm.

2. Việc điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm các nội dung:

- a) Lập kế hoạch chi tiết khảo sát thực tế hiện trường;
- b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường; thực hiện phân tích, đánh giá xác định chất gây ô nhiễm tồn lưu, mức độ ô nhiễm, quy mô, phạm vi ô nhiễm;
- c) Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm (chất gây ô nhiễm, mức độ ô nhiễm, phạm vi ô nhiễm);
- d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm.

3. Quy trình điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xác định trách nhiệm cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm; phân loại mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm.

5. Trách nhiệm thực điều tra, đánh giá chi tiết:

- a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ theo trách nhiệm của mình nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ theo trách nhiệm của mình nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;
- c) Tổ chức, cá nhân được xác định là đối tượng gây ô nhiễm có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Phân loại khu vực bị ô nhiễm

1. Các khu vực bị ô nhiễm được phân loại theo 03 mức độ ô nhiễm sau:

- a) Ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ thấp là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí dưới 50 điểm;
- b) Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ trung bình là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí từ 50 điểm đến 75 điểm;
- c) Ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ cao là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí trên 75 điểm.

2. Việc đánh giá theo thang điểm được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Nguyên tắc quản lý khu vực bị ô nhiễm

1. Kết quả phân loại mức độ ô nhiễm là căn cứ để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực không xác định đối tượng gây ô nhiễm môi trường đất, cụ thể như sau:

a) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm quy định tại Điều 29 Thông tư này;

b) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm quy định tại Điều 29 Thông tư này; lập và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường của các khu vực này theo nội dung quy định tại Điều 30 Thông tư này phù hợp với điều kiện bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước;

c) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện ngay việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

2. Đối với khu vực đã xác định được đối tượng gây ô nhiễm môi trường đất, đối tượng gây ô nhiễm có trách nhiệm thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

3. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 29. Kiểm soát khu vực bị ô nhiễm

1. Nội dung kiểm soát khu vực bị ô nhiễm môi trường đất bao gồm:

a) Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;

b) Hạn chế các hoạt động trên khu vực nhằm ngăn ngừa các chất gây ô nhiễm lan truyền và tác động trực tiếp đến môi trường và sức khỏe cộng đồng;

c) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;

d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm thuộc địa bàn quản lý.

Điều 30. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

1. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm căn cứ vào phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2. Nội dung chính của phương án bao gồm:

- a) Thông tin chung về khu vực bị ô nhiễm;
- b) Kết quả điều tra và đánh giá mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm;
- c) Lựa chọn phương thức xử lý tại chỗ hoặc vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;
- d) Biện pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu hoặc loại bỏ các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực bị ô nhiễm; Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật, kèm theo các phân tích để lựa chọn phương án tối ưu;
- đ) Giám sát, kiểm soát trong và sau xử lý;
- e) Lộ trình và kế hoạch thực hiện phương án xử lý ô nhiễm.

Nội dung chi tiết của phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trách nhiệm lập phương án xử lý ô nhiễm: Chủ dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm có trách nhiệm lập phương án xử lý ô nhiễm, cụ thể:

a) Đối với các dự án thuộc trách nhiệm xử lý của Nhà nước: Chủ dự án lập và trình phê duyệt dự án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, cơ quan phê duyệt dự án phải gửi hồ sơ dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để có ý kiến trước khi phê duyệt;

b) Đối với các dự án thuộc trách nhiệm xử lý của tổ chức, cá nhân: Tổ chức, cá nhân gửi phương án xử lý ô nhiễm tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này để kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Điều tra, đánh giá, tổng hợp và công bố danh mục các khu vực bị ô nhiễm thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

2. Xây dựng và ban hành các hướng dẫn kỹ thuật cải tạo và phục hồi môi trường đối với từng loại hình khu vực bị ô nhiễm.

3. Tổ chức kiểm tra công tác xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lập, cập nhật và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường danh mục các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh; khu vực có khu công nghiệp, nhà

máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc khai thác; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất trên địa bàn.

2. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra, đánh giá chi tiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin về các khu vực bị ô nhiễm vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra ô nhiễm môi trường

1. Tổ chức cá nhân được xác định là đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường có trách nhiệm điều tra, đánh giá chi tiết và lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, theo dõi, giám sát.

2. Tổ chức thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo phương án quy định tại khoản 1 Điều này và báo cáo kết quả cho Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương VI

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG; BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 34. Đăng ký hoạt động thử nghiệm môi trường

1. Việc đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Tổ chức đề nghị đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường và đăng ký chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thể lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường và Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định về liên thông thủ tục hành chính do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường sau khi được cấp Giấy chứng nhận

1. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải lập hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử để lưu trữ và theo dõi riêng đối với hoạt động quan trắc môi trường mà tổ chức thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Các hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao

gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác.

2. Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng.

3. Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin sau:

- Tên của tổ chức;
- Tên khách hàng trả phiếu;
- Số giấy chứng nhận Vimcerts đã được cấp;
- Ngày, tháng, năm xuất phiếu;
- Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian xuất phiếu. Tổ chức có thể bổ sung thêm các bộ ký hiệu riêng trong phần ký hiệu của phiếu để phục vụ việc phân loại, quản lý nội bộ trong tổ chức nhưng phải đảm bảo quy tắc đánh số thứ tự các phiếu theo đúng trình tự thời gian xuất phiếu.
- Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có).
- Trường hợp thuê tổ chức khác thực hiện quan trắc đối với thông số mà mình không được chứng nhận thì phải ghi chú rõ tên đơn vị thực hiện kèm theo phiếu phân tích do đơn vị quan trắc đó cung cấp.

Tổ chức phải có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu (có bao gồm số thứ tự phiếu); ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu.

4. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội

bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều này.

Điều 36. Quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với các đơn vị thứ cấp

Việc quản lý hoạt động quan trắc môi trường của đơn vị quan trắc thứ cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư này. Biên bản bàn giao mẫu giữa tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và đơn vị quan trắc thứ cấp phải được lưu giữ trong hồ sơ của mỗi đơn vị.

Điều 37. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, trừ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, có trách nhiệm sau:

a) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo đề cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra;

c) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Báo cáo lần đầu được gửi trước ngày 31 tháng 01 năm 2021.

d) Gửi báo cáo tới các cơ quan như sau:

- Cơ quan đã phê duyệt, xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ về môi trường tương đương của dự án, cơ sở;

- Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);

2. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường xem xét, phê duyệt theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Điều 39. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ: điểm a khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 25 và Điều 26 của Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Phụ lục 3 của Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

3. Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Các điều khoản quy định về báo cáo định kỳ (bao gồm báo cáo quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản) của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại các văn bản quy định trước đây được thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

5. Các báo cáo về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu quy định tại Mục III Phụ lục Nghị định 40/2019/NĐ-CP được lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

Ne *ba* *m*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CÁC MẪU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

01a. Mẫu cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch

(*): Chỉ thể hiện tại trang phụ bì.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của chiến lược, quy hoạch, trong đó nêu rõ là loại chiến lược, quy hoạch mới hoặc chiến lược, quy hoạch điều chỉnh (sau đây gọi là CQ).

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng CQ.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ.
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt CQ.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

- Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của CQ, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

- Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của CQ.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của CQ.

2.3. Phương pháp thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC
- Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp.
- Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

2.4. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.
- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.
- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...).

3. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập CQ với quá trình thực hiện ĐMC với việc thể hiện rõ các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập CQ (có thể được minh họa dưới dạng một sơ đồ khối hoặc bảng).

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia/cán bộ khoa học do cơ quan xây dựng CQ lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của CQ.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập CQ nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập CQ.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH

1.1. Tên của CQ

Nêu đầy đủ, chính xác tên của CQ.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, fax, địa chỉ Email.

1.3. Mối quan hệ của CQ được đề xuất với các CQ khác có liên quan

- Liệt kê các CQ khác đã được phê duyệt có liên quan đến CQ được đề xuất.

- Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa CQ được đề xuất với các CQ khác có liên quan.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung của CQ

- Phạm vi không gian và thời kỳ của CQ.
- Các quan điểm và mục tiêu của CQ; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của CQ.
- Các phương án của CQ và phương án được chọn.
- Các nội dung chính của CQ.
- Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của CQ.
- Các định hướng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (nếu có).
- Các giải pháp về cơ chế, chính sách.
- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên.
- Phương án tổ chức thực hiện CQ.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi việc thực hiện CQ).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thể hiện rõ khoảng thời gian được xem xét, dự báo, đánh giá tác động của CQ trong quá trình ĐMC.

2.2. Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội

2.2.1 Điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của CQ.

- Mô tả tổng quát đặc điểm địa hình, cảnh quan khu vực, trong đó đặc biệt chi tiết đối với các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của CQ.

- Mô tả tổng quát điều kiện thổ nhưỡng của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của CQ.

- Thể hiện điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp.

- Chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.

2.2.2. Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng gồm chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác.

- Mô tả tổng quát về đặc điểm hệ thống sông, suối chính và chi tiết hơn đối với các hệ thống sông, suối có khả năng chịu tác động bởi phân bố trên khu vực CQ.

- Mô tả tổng quát về điều kiện hải văn (đối với vùng CQ liên quan đến biển).

- Liệt kê các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt, v.v.) đã xảy ra trên khu vực CQ.

- Các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên khu vực CQ.

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn trong các năm qua.

2.2.3. Hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí

- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi CQ.
- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, biển, nước dưới đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi CQ.
- Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm tồn lưu đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi CQ.

2.2.4. Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật

- Mô tả khái quát đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; khu vực có đa dạng sinh học cao; vùng đất ngập nước quan trọng; hệ sinh thái rừng tự nhiên; hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh...) thuộc vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi CQ.
- Mô tả khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam phân bố trong vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi CQ.
- Thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp.

2.2.5. Điều kiện về kinh tế

Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực CQ (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi CQ.

2.2.6. Điều kiện về xã hội

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi CQ.
- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi CQ.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về môi trường tự nhiên và môi trường KT-XH thuộc khu vực chịu tác động bởi CQ chỉ tập trung vào các thành phần môi trường, KT-XH có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện CQ và có xét đến biến đổi khí hậu.
- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC. Phân tích diễn biến các vấn đề môi trường, kinh tế, xã hội trong các năm qua.
- Thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và các số liệu dữ liệu khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và các văn bản chính thống có liên quan.

3.2. Đánh giá sự phù hợp của CQ với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của CQ với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên.

- Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của CQ đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu trên.

3.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

- Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất.

- Khuyến nghị phương án lựa chọn.

Lưu ý: Nội dung này chỉ thực hiện khi CQ có từ 02 phương án phát triển trở lên.

3.4. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến CQ cần xem xét trong ĐMC, bao gồm:

(1) Ô nhiễm, suy giảm chất lượng môi trường đất, nước, không khí, nhất là ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư; ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước mặt như sông, suối, hồ, ao, vùng đất ngập nước, ven biển; ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất;

(2) Phát sinh chất thải rắn, bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải khác;

(3) Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái, ... của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh, cảnh quan thiên nhiên;...);

(4) Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ.

Lưu ý:

- Làm rõ cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính của khu vực liên quan đến CQ.

- Các vấn đề môi trường chính cần được mã số hóa và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

3.5. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện CQ (phương án 0)

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện CQ như các chiến lược, quy hoạch dự án đầu tư đang triển khai, các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu, v.v..

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, đánh giá xu hướng phát thải khí nhà kính đến khu vực.

3.6. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện CQ

3.6.1. Đánh giá, dự báo tác động của CQ đến môi trường

- Xác định các loại hình tác động của CQ đến môi trường vùng có thể chịu tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4.

- Đánh giá tác động của CQ đến môi trường vùng có thể chịu tác động: xác định rõ nguồn phát sinh, cơ chế tác động và đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4.

Lưu ý: Cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tổng hợp.

3.6.2. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện CQ

- Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với CQ.

- Đánh giá, dự báo tác động của CQ đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

Lưu ý: Cần dự báo tiềm năng phát thải khí nhà kính, khả năng hấp thụ khí CO₂ từ các hoạt động của CQ.

3.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động, v.v..

- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu

quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia tham gia thực hiện ĐMC) và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH

4.1. Các nội dung của CQ đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược

4.1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

- Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của CQ.

4.1.2. Các nội dung của CQ đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung CQ đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm:

- Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của CQ.
- Các điều chỉnh về phương án phát triển.
- Các điều chỉnh về các dự án thành phần.
- Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ, và các nội dung khác.
- Các điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện CQ.

4.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện CQ

4.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện CQ.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường nêu tại mục 3.4 do việc thực hiện các hoạt động, dự án của CQ.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong CQ trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng,

ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4.3.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

4.4. Các giải pháp khác (nếu có)

Chương 5

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Quản lý môi trường

Trình bày các nội dung về quản lý môi trường, tổ chức, trách nhiệm quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch.

5.2. Giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường gồm các nội dung:

- *Mục tiêu giám sát*: nêu rõ những mục tiêu cần đạt được của hoạt động giám sát.

- *Trách nhiệm thực hiện giám sát*: nêu rõ tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính và cách thức phối hợp giữa các cơ quan liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức khác hoặc với cộng đồng trong quá trình thực hiện giám sát.

- *Nội dung giám sát*:

- + *Giám sát tác động môi trường*: nêu rõ các đối tượng giám sát, thời gian, cơ chế, tần suất giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát, địa điểm giám sát.

- *Nguồn lực cho giám sát*: nêu rõ nguồn lực cho thực hiện giám sát bao gồm nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát.

Chương 6

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

6.1. Thực hiện tham vấn

- Trình bày rõ mục tiêu của tham vấn.

- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

Lưu ý: Việc tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC, phải nêu rõ nội dung tham vấn của mỗi lần tham vấn.

6.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung CQ và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có).

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

Lưu ý: Các văn bản tham vấn và ý kiến của các đối tượng được tham vấn cần được đưa vào Phụ lục.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Về mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường của CQ

- Kết luận chung về sự phù hợp/chưa phù hợp hoặc mâu thuẫn của các mục tiêu của CQ với các mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Mức độ tác động tiêu cực/tích cực của CQ lên môi trường và tác động của biến đổi khí hậu.

- Các tác động môi trường tiêu cực không thể khắc phục và nguyên nhân.

2. Về hiệu quả của ĐMC

Nêu tóm tắt về:

- Các nội dung của CQ đã được điều chỉnh trong quá trình ĐMC.

- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện CQ và kiến nghị hướng xử lý

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện CQ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

01b. Mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v thông báo kết quả
thẩm định báo cáo
đánh giá môi trường
chiến lược của (2)

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

Thực hiện Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của (4) về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2), Hội đồng thẩm định đã tổ chức phiên họp chính thức vào ngày ... tháng ... năm Trên cơ sở kết quả phiên họp chính thức của Hội đồng, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả họp Hội đồng thẩm định: ... (nêu rõ 01 trong 03 kết quả: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung / không thông qua / thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung) báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2) (bản sao Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

2.1. Trường hợp Hội đồng thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2) theo nội dung Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định và gửi lại hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2) theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường để được xem xét, báo cáo (5) theo quy định.

2.2. Trường hợp Hội đồng thẩm định không thông qua:

(1) trả lại toàn bộ Hồ sơ đề nghị thẩm định cho (3) và nêu rõ lý do.

(1) thông báo để (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định; (2) Tên đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch; (3) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (5): Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của (2), cơ quan lập chiến lược, quy hoạch của (2) và cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch.

02a. Mẫu quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/báo cáo đánh giá tác động môi trường

_____(1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ (*) về việc uỷ quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (báo cáo đánh giá tác động môi trường) của (2);

Xét đề nghị của (6),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	...	...	...	Chủ tịch
2	...	...	...	Phó chủ tịch (nếu có)
3	...	...	...	Ủy viên thư ký
4	...	...	...	Ủy viên phản biện
5	...	...	...	Ủy viên phản biện
6	...	...	...	Ủy viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2), chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3).

Điều 3.(7).....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (8) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ dự án;
- ...
- Lưu: ...

(3)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch hoặc dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch hoặc chủ dự án; (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định; (7) Quy định về chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định; (8) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu các cơ quan liên quan trực thuộc cơ quan tổ chức việc thẩm định;

(*) Tên đầy đủ của văn bản của cơ quan tổ chức việc thẩm định ủy quyền cho (3) thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2).

02b. Mẫu văn bản của cơ quan thẩm định gửi cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học lấy ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lấy ý kiến chuyên gia/ cán bộ khoa học để điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(địa danh), ngày... tháng... năm...

V/v xin ý kiến thẩm định báo
cáo ĐTM/ý kiến chuyên gia/
cán bộ khoa học để điều chỉnh
quyết định phê duyệt báo cáo
ĐTM của dự án (2)

Kính gửi: (3)

(theo danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến thẩm định báo cáo ĐTM; danh sách chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến để điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM tại Phụ lục đính kèm)

(1) đã tiếp nhận Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án (2)/ đề nghị điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án (2).

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định của pháp luật về ĐTM, (1) gửi đến (3) báo cáo ĐTM của dự án/ Báo cáo những nội dung đề nghị điều chỉnh trong báo cáo ĐTM của dự án. Đề nghị (3) có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và gửi về (4) trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

Đại diện có thẩm quyền của (1)
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục: Danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến thẩm định báo cáo ĐTM/ danh sách chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến để điều chỉnh Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án
(2)

1.
2.
3.
-

Ghi chú: (1) Cơ quan thẩm định; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến; (4) Cơ quan thường trực thẩm định.

02c. Mẫu quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ (5) (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ngày tháng ... năm ... của (1) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Xét Văn bản đề nghị thay đổi của (6) và Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường của dự án (2);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số ngày tháng ... năm ... của (1) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2), cụ thể như sau:

1. Nội dung đã phê duyệt:

.....

.....

2. Nội dung điều chỉnh:

.....

(nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề; biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường, biện pháp xử lý chất thải phát sinh; thay đổi về chương trình quản lý và giám sát môi trường; các nội dung được điều chỉnh khác).

Điều 2. Trách nhiệm của chủ dự án:

Chủ dự án chỉ được thực hiện thay đổi tại Điều 1 với các yêu cầu bắt buộc sau đây:

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh / thay thế Quyết định số ngày tháng ... năm ... của (1) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2).

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- ...;
- Lưu: ...

(3)

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1); (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho (1) thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án; (6) Chủ dự án.

02d. Mẫu biên bản thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án sau khi lấy kiến của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học hoặc sau khi lấy ý kiến chuyên gia/ cán bộ khoa học để điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Tên dự án: (1)

Chủ dự án: ...

Trên cơ sở Công văn số... ngày ... tháng ... năm ... của (2) xin ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/ ý kiến chuyên gia/ cán bộ khoa học để điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2), tổng hợp ý kiến thẩm định như sau:

1. Ý kiến thẩm định của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học

- Cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được gửi lấy ý kiến: *(nêu rõ các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học có ý kiến thẩm định và không có ý kiến thẩm định)*

- Ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học: *(nêu rõ các ý kiến thẩm định đã được tiếp nhận theo đề nghị tại Công văn số... ngày ... tháng ... năm ... của (2) xin ý kiến thẩm định báo cáo ĐTM của dự án)*

- Kết quả thẩm định: (a) *Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học có ý kiến phản hồi thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; b) Không thông qua: khi có trên một phần ba (1/3) số cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học có ý kiến phản hồi không thông qua; c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b nêu trên).*

2. Nội dung cần tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, làm rõ

CÁN BỘ XỬ LÝ HỒ SƠ
(ký, ghi họ tên)

LÃNH ĐẠO (2)
(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Cán bộ xử lý hồ sơ và Lãnh đạo cơ quan thường trực thẩm định ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối). (1) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (2) Cơ quan thường trực thẩm định.

Mẫu bản nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

03a. Mẫu bản nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dành cho thành viên hội đồng không phải ủy viên phản biện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC CỦA ỦY VIÊN
HỘI ĐỒNG

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail*
4. Chức danh trong hội đồng:
5. Tên chiến lược, quy hoạch:

6. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá theo 3 mức độ: (1) đạt yêu cầu; (2) có thể chấp nhận được; (3) không đạt yêu cầu	Yêu cầu chi tiết nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung (ghi rõ là “không có ý kiến” trong trường hợp không có ý kiến)
1	Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược		
2	Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp)		
3	Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược		
3.1	Quan điểm, mục tiêu, chủ trương		
3.2	Giải pháp về bảo vệ môi trường		
4	Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch (suy giảm chất lượng môi trường đất, nước, không khí; phát sinh chất thải rắn; thu hẹp không gian, thay đổi cấu trúc, chức năng của cảnh quan thiên nhiên; thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ của		

	các hệ sinh thái tự nhiên; thu hẹp sinh cảnh, suy giảm số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ (nếu có); ...)		
5	Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính (chất lượng môi trường đất, nước, không khí; không gian, cấu trúc, chức năng của cảnh thiên nhiên; diện tích, cấu trúc, chức năng, dịch vụ của các hệ sinh thái tự nhiên; sinh cảnh, số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ; (nếu có) ...)		
6	Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch		
7	Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính		
8	Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch		
8.1	Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh		

8.2	Các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch		
9	Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch		
10	Tham vấn		

7. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo):

.....

8. Những vấn đề cần lưu ý khi báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

8.1. Các nội dung của dự thảo chiến lược, quy hoạch đề xuất được điều chỉnh:

.....

8.2. Các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai chiến lược, quy hoạch:

.....

8.3. Kiến nghị về việc phê duyệt chiến lược, quy hoạch:

.....

9. Kết luận: *nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*

.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT

(ký, ghi họ tên)

03b. Mẫu bản nhận xét về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dành cho thành viên hội đồng của ủy viên phản biện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
CỦA ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
4. Tên Chiến lược, quy hoạch:

5. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá theo 3 mức độ: (1) đạt yêu cầu; (2) có thể chấp nhận được; (3) không đạt yêu cầu	Yêu cầu chi tiết nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung (ghi rõ là “không có ý kiến” trong trường hợp không có ý kiến)
1	Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược		
2	Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp)		
3	Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược		
3.1	Quan điểm, mục tiêu, chủ trương		
3.2	Giải pháp về bảo vệ môi trường		
4	Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch (suy giảm chất lượng môi trường đất, nước, không khí; phát sinh chất thải rắn; thu hẹp không gian, thay đổi cấu trúc, chức năng của cảnh quan thiên nhiên; thu hẹp diện tích, biến đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ của		

	các hệ sinh thái tự nhiên; thu hẹp sinh cảnh, suy giảm số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ (nếu có); ...)		
5	Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính (chất lượng môi trường đất, nước, không khí; không gian, cấu trúc, chức năng của cảnh thiên nhiên; diện tích, cấu trúc, chức năng, dịch vụ của các hệ sinh thái tự nhiên; sinh cảnh, số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ ...; nếu có)		
6	Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch		
7	Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính		
8	Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch		
8.1	Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh		

8.2	các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch		
9	Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch		
10	Tham vấn		

6. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo):

.....

.....

7. Những vấn đề cần lưu ý khi báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

7.1. Các nội dung của dự thảo chiến lược, quy hoạch đề xuất được điều chỉnh:

.....

7.2. Các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai chiến lược, quy hoạch :

.....

7.3. Kiến nghị về việc phê duyệt chiến lược, quy hoạch :

.....

8. Những nhận xét khác:

8.1. Về phương pháp áp dụng trong đánh giá môi trường chiến lược: *trong đó lưu ý đến tính thích hợp, mức độ đầy đủ của các phương pháp đã áp dụng*

.....

8.2. Về thông tin, số liệu làm cơ sở cho đánh giá môi trường chiến lược: *trong đó lưu ý đến mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu có liên quan đến nội dung của chiến lược, quy hoạch, hiện trạng môi trường và các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có liên quan*

.....

8.3. Về mức độ thỏa đáng của các đánh giá, kết luận nêu trong báo cáo:

.....

9. Kết luận: *nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*

.....

(địa danh nơi viết nhận xét), ngày ...

tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT

(ký, ghi họ tên)

Mẫu cấu trúc và nội dung cụ thể báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ quan cấp trên của chủ dự án (1)	
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2)	
CHỦ DỰ ÁN (*) <i>(ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i>	ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i>
<i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i>	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ dự án;

(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ

MỞ ĐẦU**1. Xuất xứ của dự án**

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp (gọi chung là khu công nghiệp) thì phải nêu rõ tên của khu công nghiệp và thuyết minh rõ sự phù hợp của dự án với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng. Đính kèm bản sao quyết định phê duyệt báo

cáo ĐTM, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ tương đương của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM:

2.1. Liệt kê các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường: Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn (nếu có) kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng và chỉ dẫn rõ sử dụng ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM.

Chương 1

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1. Tóm tắt về dự án

1.1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án. Mô tả rõ các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án.

- Mục tiêu; quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, chi tiết về khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án, gồm 3 loại chính như sau:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.
- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó

sự cố tràn dầu, cháy nổ; các công trình đảm bảo chế độ thủy văn, dòng chảy tối thiểu, bảo tồn sinh thái (với các dự án tác động đến thủy văn, sinh thái) và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

- Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện dự án; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án. Trường hợp dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

2. Tóm tắt các vấn đề môi trường chính của dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (nếu có):

- Quy mô, tính chất của nước thải và vùng có thể bị tác động do nước thải.
- Quy mô, tính chất của bụi, khí thải và vùng có thể bị tác động do bụi, khí thải.
- Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại.

- Quy mô, tính chất của chất thải khác.

2.3. Các tác động môi trường khác (nếu có):

- Thu hẹp không gian, biến đổi cấu trúc, chức năng, giá trị của danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.

- Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh...).

- Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ.

- Các tác động môi trường khác.

2.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý (nếu có).

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện

đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý (nếu có).

- Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý (nếu có).

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm (nếu có).

- Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Nêu thông tin chính về phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

- Phương án, biện pháp bảo vệ, phục hồi hoặc bồi hoàn đối với cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ bị tác động, ảnh hưởng (nếu có).

- Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Nêu rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác) áp dụng đối với dự án. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình (nếu có).

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

2.5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính của dự án.

2.6. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Nêu rõ các nội dung, yêu cầu, cơ chế, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

2.7. Cam kết của chủ dự án: (Chủ dự án cam kết về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo ĐTM).

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường)

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực có thể chịu tác động do dự án

2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật

Tổng hợp dữ liệu thu thập (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực triển khai dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất, môi trường đất vùng tiếp nhận nước thải của dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án; khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án (dữ liệu về tài nguyên sinh vật không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,....

Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án; đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục này cần bổ sung kết quả quan trắc phóng xạ, đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân. Trường hợp nước thải của dự án đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thì không cần đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt, trầm tích. Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện và chịu tác động của dự án (không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường), bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, như: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án (nếu có);

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học dưới nước là nguồn tiếp nhận chất thải hoặc chịu tác động trực tiếp của dự án (sông, hồ, biển, đất ngập nước ven biển,...) có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái dưới nước (nếu có), hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, từng đối tượng bị tác động. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện phải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng tác động đã được đánh giá.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động phải đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- Đánh giá tác động đến cảnh quan, hệ sinh thái;

- Đánh giá tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư,...;
- Đánh giá tác động đến môi trường của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);
- Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

Yêu cầu:

- Với mỗi tác động cần xác định quy mô tác động đề tập trung dự báo, đánh giá và giảm thiểu các tác động chính, đặc thù của loại hình và vị trí dự án.
- Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải: cụ thể hóa về thải lượng, nồng độ và giá trị của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.
- Đối với nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải: cần nêu cụ thể các nguồn gây tác động và đối tượng chịu tác động.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):
 - + Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
 - + Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.
- Về bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Về ô nhiễm ồn, rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.
- Về xói lở, bồi lắng, nước mưa chảy tràn (nếu có): quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng, kiểm soát nước mưa chảy tràn.
- Về tác động đến tài nguyên sinh vật (nếu có).
- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào 02 giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, với các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác, tiếng ồn, độ rung,...). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thải lượng và giá trị của tất cả các thông số chất thải đặc trưng của dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải cần nêu cụ thể các nguồn gây tác động và đối tượng chịu tác động;

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc dự thảo thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là dự thảo bản vẽ thiết kế). Chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo);

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình quản lý, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

đ) Công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu với các dự án thủy điện, hồ chứa nước.

e) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án.

Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.
- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.
- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.
- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.
- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.
- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.
- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.
- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...							

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7	8
Thi công xây dựng							
Vận hành thử nghiệm							
Vận hành thương mại							

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công xây dựng; (2) Vận hành thử nghiệm và (3) Dự kiến khi vận hành thương mại, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải quan trắc, giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý với tần suất tối thiểu 03 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh; phải phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu

của cơ quan phê duyệt với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phèn, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Chương 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng:

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án và quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án dưới hình thức họp cộng đồng dân cư như sau:

6.1.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ dự án gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số Ủy ban cấp xã, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.1.2. Tóm tắt về quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc đồng chủ trì họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.2. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư.

6.2.3. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn: Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC (đối với dự án thuộc Phụ lục IIa):

Mô tả rõ quá trình tham vấn ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm; ý kiến đánh giá của từng nhà khoa học, chuyên gia; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án đối với từng ý kiến của nhà khoa học, chuyên gia tại hội thảo, tọa đàm.

Việc tham vấn ý kiến đối với các dự án quy định tại Phụ lục IIa Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP có lưu lượng nước thải xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m³/giờ trở lên có sự tham gia của ít nhất 10 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường; các trường hợp còn lại quy định tại Phụ lục IIa Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP có sự tham gia của ít nhất 03 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường.

III. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC CỦA MÔ HÌNH:

Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

Việc lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình được áp dụng đối với các dự án có nguy cơ bồi lắng, xói lở hoặc xâm nhập mặn do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án có hoạt động nhận chìm vật, chất nạo vét xuống biển có tổng khối lượng từ 5.000.000 m³ trở lên; các dự án có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m³/giờ trở lên.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: Chủ dự án khẳng định các vấn đề đã nhận dạng và đánh giá được về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định, các tác động môi trường quan trọng đặc thù cần quan tâm đặc biệt trong quá trình thực hiện dự án, nhất là các vấn đề môi trường chính của dự án (đã trình bày ở Chương 1); mức độ khả

thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do. Những tác động gì còn chưa dự báo được và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường: (Chủ dự án cần cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các vấn đề môi trường chính nêu trong báo cáo ĐTM; chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo ĐTM và toàn bộ nội dung quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Chỉ liệt kê các tài liệu có sử dụng để trích dẫn trong báo cáo ĐTM)

PHỤ LỤC I

Đính kèm trong Phụ lục I của báo cáo ĐTM là các loại tài liệu sau đây: Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án; các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện; bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng; bản sao các văn bản tham vấn thông qua hội thảo, tọa đàm (nếu có); bản sao các văn bản nhận xét của tổ chức chuyên môn có liên quan về tính chuẩn xác của mô hình (nếu có); các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có).

Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

PHỤ LỤC II

Đính kèm trong Phụ lục II của báo cáo ĐTM là thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước); công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- Tùy theo từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không cần thiết, không liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự án nhưng vẫn phải bảo đảm các nội dung chính và yêu cầu của báo cáo ĐTM nêu trên.
- Các trích dẫn trong báo cáo ĐTM phải chỉ rõ nguồn.

Mẫu biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án**

Tên dự án:

Thời gian khảo sát: ngày... tháng... năm...

1. Thành phần tham gia:

- Các thành viên Đoàn khảo sát (ghi rõ: Trưởng đoàn, phó trưởng đoàn (nếu có), thành viên đoàn).

- Đại diện chủ dự án

2. Nội dung khảo sát:

2.1. Thông tin chung về dự án trên thực tế:

- Vị trí khu vực thực hiện dự án;

- Hiện trạng khu vực thực hiện dự án.

- Các đối tượng nhạy cảm về môi trường xung quanh, khu vực thực hiện dự án (nếu có).

2.2. Các vấn đề môi trường chính cần quan tâm của dự án.

3. Kết quả khảo sát:

.....

4. Ý kiến của chủ dự án:

.....

5. Ý kiến của trưởng đoàn khảo sát:

.....

Biên bản được hoàn thành vào hồi... giờ... ngày... tháng... năm... đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe; đã được thống nhất giữa các bên liên quan và được lập thành 03 bản./.

Đại diện chủ dự án

**Trưởng đoàn khảo sát
hoặc Phó trưởng đoàn
khảo sát (nếu được ủy
quyền)**

**Đại diện cơ quan quản lý nhà
nước tại địa phương (nếu có)**

Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường

06a. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường dành cho ủy viên hội đồng không phải ủy viên phản biện/cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
CHUYÊN GIA/ CÁN BỘ KHOA HỌC ĐƯỢC LẤY Ý KIẾN

1. Thông tin của ủy viên hội đồng thẩm định/cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học được lấy ý kiến:

Phần ghi dành cho ủy viên hội đồng thẩm định, chuyên gia/ cán bộ khoa học:

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail*
4. Chức danh trong hội đồng:
5. Tên dự án:

Phần ghi dành cho cơ quan, tổ chức:

1. Tên cơ quan, tổ chức:
2. Địa chỉ: *địa chỉ cơ quan, tổ chức, số điện thoại, Fax, e-mail*
3. Tên dự án:

II. Ý kiến thẩm định:

1. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá theo 3 mức độ: (1) đạt yêu cầu; (2) có thể chấp nhận được; (3) không đạt yêu cầu	Yêu cầu chi tiết nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung (ghi rõ là “ không có ý kiến ” trong trường hợp không có ý kiến)
1	Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
2	Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng		
3	Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường		
4	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		
4.1	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án		
4.2	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		
5	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự		

	báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra		
5.1	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại của nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại		
5.1.1	Nước thải		
5.1.2	Khí thải		
5.1.3	Chất thải rắn thông thường		
5.1.4	Chất thải nguy hại		
5.2.	Việc đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và các tác động khác không liên quan đến chất thải		
5.2.1.	Thu hẹp không gian, thay đổi cấu trúc, chức năng, giá trị của danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cảnh quan thiên nhiên được quy hoạch bảo vệ		
5.2.2.	Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học khác, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái san hô, cỏ biển, hệ sinh thái thủy sinh)		
5.2.3.	Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng, chất lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ		
5.2.4	Các tác động khác không liên quan đến chất thải (nếu có)		

5.3	Các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường		
5.4	Đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra		
6	Việc đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn; ngập úng; sạt lở, bồi lắng do giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành dự án		
7	Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án		
8	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường		
8.1	Phương án thu gom, quản lý chất thải		
8.2	Biện pháp, công nghệ xử lý nước thải		
8.3	Biện pháp, công nghệ giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải		
8.4	Phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại		
8.5	Phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường		
8.6	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài được ưu tiên bảo vệ		
8.7	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn; công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu; công trình chống ngập úng; sạt lở, bồi lắng.		
8.8	Các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra		

9	Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường		
9.1	Chương trình quản lý môi trường		
9.2	Chương trình giám sát môi trường (vị trí, thông số, tần suất giám sát)		
9.2.1	Nước thải		
9.2.2	Khí thải		
9.2.3	Giám sát khác		
10	Tham vấn		
11	Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án		
12	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có)		
12.1	Sự phù hợp của phương án chọn		
12.2	Tính đầy đủ của các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường		
12.3	Sự phù hợp của phương pháp tính toán, căn cứ sử dụng để tính toán		
12.4	Sự phù hợp của khoản tiền ký quỹ		
12.5	Sự phù hợp của phương thức ký quỹ		

2. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường (*nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo đánh giá tác động môi trường*):

.....

3. Câu hỏi, nhận xét khác (*nếu có*):

.....

4. Những yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt báo cáo ĐTM

.....

.....

III. Kết luận (*nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*):

.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT/CƠ QUAN,
TỔ CHỨC ĐƯỢC LẤY Ý KIẾN
 (người viết nhận xét ký, ghi họ tên/cơ
 quan, tổ chức ký, đóng dấu)

06b. Mẫu bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường của ủy viên phản biện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

1. Họ và tên người nhận xét:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
4. Tên dự án:

5. Nhận xét về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường:

TT	Nội dung thẩm định	Đánh giá theo 3 mức độ: (1) đạt yêu cầu; (2) có thể chấp nhận được; (3) không đạt yêu cầu	Yêu cầu chi tiết nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung (ghi rõ là “không có ý kiến” trong trường hợp không có ý kiến)
1	Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
2	Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng		
3	Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường		
4	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		
4.1	Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án		
4.2	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		

5	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra		
5.1	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại của nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại		
5.1.1	Nước thải		
5.1.2	Khí thải		
5.1.3	Chất thải rắn thông thường		
5.1.4	Chất thải nguy hại		
5.2	Việc đánh giá tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài sinh vật		
5.2.1	Thu hẹp không gian, thay đổi cấu trúc, chức năng, giá trị của danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cảnh quan thiên nhiên được quy hoạch bảo vệ		
5.2.2	Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học,		

	khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái san hô, cỏ biển, hệ sinh thái thủy sinh)		
5.2.3	Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng, chất lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ		
5.3	Đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường không do chất thải gây ra		
6	Việc đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn; ngập úng; sạt lở, bồi lắng do giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành dự án		
7	Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án		
8	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường		
8.1	Phương án thu gom, quản lý chất thải		
8.2	Biện pháp, công nghệ xử lý nước thải		
8.3	Biện pháp, công nghệ giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải		
8.4	Phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại		

8.5	Phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường		
8.6	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và các loài được ưu tiên bảo vệ		
8.7	Các biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn; công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu; công trình chống ngập úng; sạt lở, bồi lắng.		
8.8	Các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra		
9	Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường		
9.1	Chương trình quản lý môi trường		
9.2	Chương trình giám sát môi trường (vị trí, thông số, tần suất giám sát)		
9.2.1	Nước thải		
9.2.2	Khí thải		
9.2.3	Giám sát khác		
10	Tham vấn		
11	Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án		

12	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có)		
12.1	Sự phù hợp của phương án chọn		
12.2	Tính đầy đủ của các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường		
12.3	Sự phù hợp của phương pháp tính toán, căn cứ sử dụng để tính toán		
12.4	Sự phù hợp của khoản tiền ký quỹ		
12.5	Sự phù hợp của phương thức ký quỹ		

6. Nhận xét về hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường (*nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo đánh giá tác động môi trường*):

7. Những nhận xét khác:

7.1. Về phương pháp áp dụng trong đánh giá tác động môi trường: *trong đó lưu ý đến tính thích hợp, mức độ đầy đủ của các phương pháp đã áp dụng*

7.2. Về thông tin, số liệu làm cơ sở để đánh giá tác động môi trường: *trong đó lưu ý đến mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu*

7.3. Về mức độ thỏa đáng của các đánh giá, kết luận nêu trong báo cáo:

7.4. Câu hỏi (nếu có):

8. Những yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt báo cáo ĐTM

.....

9. Kết luận và đề nghị: *trong đó cần nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua*

(địa danh nơi viết nhận xét), ngày... tháng ... năm...

ỦY VIÊN PHẢN BIỆN

(ký, ghi họ tên)

Mẫu số 07

**Mẫu phiếu thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/
báo cáo đánh giá tác động môi trường**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(được đóng dấu treo của
cơ quan thành lập hội
đồng hoặc cơ quan
thường trực thẩm định
tương ứng với tên cơ
quan (1))

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC/
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Họ và tên: ...
2. Nơi công tác: *(tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax)*
3. Lĩnh vực chuyên môn: *(chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường)*
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định: ...
5. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định: số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...
6. Tên chiến lược, quy hoạch hoặc tên dự án:...
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (báo cáo đánh giá tác động môi trường) *(lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 7.1; 7.2 hoặc 7.3 sau đây):*
 - 7.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:
 - 7.3. Không thông qua:
8. Kiến nghị: *(đối với cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng CQ/ chủ dự án, đơn vị tư vấn lập báo cáo, cơ quan thường trực thẩm định và cơ quan phê duyệt dự án (nếu có))*

(địa danh nơi họp), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực thẩm định.

Mẫu thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v thông báo kết
quả thẩm định báo
cáo đánh giá tác
động môi trường
của (2)

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3).

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của một số cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học (hoặc ý kiến phản biện trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường), (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả họp Hội đồng thẩm định/ Kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học: ... (nêu rõ 01 trong 03 kết quả: a) thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; b) không thông qua; c) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung) báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) (có bản sao Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định/ Biên bản thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

2.1. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định/ kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) theo nội dung biên bản và yêu cầu khác của cơ quan thẩm định (nếu có). Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số

40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ gửi về (1) để được xem xét, phê duyệt theo quy định.

2.2. Trường hợp kết quả họp hội đồng thẩm định/ kết quả thẩm định của một số cơ quan, tổ chức, chuyên gia/ cán bộ khoa học không thông qua: cơ quan thẩm định không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường và nêu rõ lý do.

Trường hợp (3) vẫn có nhu cầu thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, đề nghị (3) hoàn thiện lại báo cáo và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, thẩm định.

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- ...

- Lưu: ...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan tổ chức việc thẩm định hoặc cơ quan được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm (ủy quyền) tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Chủ dự án; (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định.

Mẫu biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược/ báo cáo đánh giá tác động môi trường

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN PHIÊN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC /HỘI ĐỒNG
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Tên chiến lược, quy hoạch (hoặc tên dự án):

Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...ban hành.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*

- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản uỷ quyền)*

1.2. Chủ dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án tham dự họp; trường hợp uỷ quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản uỷ quyền)*

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi rõ họ tên, học vị và chức vụ của đại diện đơn vị tư vấn tham dự họp)*

1.4. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng uỷ quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày, đặc biệt chú trọng vào*

các nội dung trình bày khác so với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường)

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án và đơn vị tư vấn về nội dung của chiến lược, quy hoạch, nội dung của dự án và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của chủ dự án

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo, những nội dung của báo cáo cần phải được chỉnh sửa, bổ sung theo từng chương, mục của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường)*

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: ...

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

4.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(hoặc Phó chủ tịch hội đồng khi được Chủ tịch hội đồng ủy quyền)
(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Phụ lục II

CÁC MẪU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG Khai Thác Khoáng Sản

Mẫu số 01

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG Khai Thác Khoáng Sản

I. Đối với mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ phát sinh dòng thải axit mỏ

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường. Trường hợp để lại thành hồ chứa nước phải có hệ thống lưu thông nước với các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn và cải tạo bờ moong, đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh lệch của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống lưu, thoát nước và trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước; trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hố mỏ: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc cắt tầng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng các dốc nước từ trên đỉnh xuống chân núi nhằm thoát nước; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kê bãi thải đảm bảo bền vững; hệ thống thu gom nước các mặt tầng thải xuống chân tầng bãi thải; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải (cây bụi và cây thân gỗ).

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, dễ thoát nước: san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng hoàn thổ phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống xử lý nước rỉ quặng đuôi đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra ngoài môi trường; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm xung quanh.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường.

II. Đối với mỏ khai thác lộ thiên có nguy cơ tạo dòng thải axit; có phát sinh thành phần nguy hại

Tất cả các mỏ khai thác khoáng sản rắn có thành phần khoáng vật sulfua, phát sinh dòng thải axit mỏ và các mỏ khoáng sản có chất thải mỏ phát sinh có thành phần nguy hại vượt ngưỡng theo quy định hiện hành phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường nghiêm ngặt như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Đối với khai trường là moong dạng hồ mỏ có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện lấp đầy đến mức có thể so với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng thích hợp để thu

gom nước chảy tràn; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng hệ thống thoát nước bề mặt.

Trường hợp để lại thành hồ chứa nước: Phải cải tạo bờ moong cho đúng an toàn – kỹ thuật; phải làm ngập nước vĩnh viễn, xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ moong giạt cấp đảm bảo an toàn – kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Đối với khai trường là moong dạng hố mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo độ nghiêng để thu gom nước và xây dựng hệ thống thoát nước cho khu vực; phủ đất, trồng cây, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn - kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên toàn bộ khai trường; xây dựng bờ kè và hệ thống thoát nước xung quanh moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hố mở: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng hoặc san cắt tầng và tạo độ nghiêng thu gom nước chảy tràn; xây dựng hệ thống thu gom nước bề mặt; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; phủ đất để trồng cây;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt tầng; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Các bãi thải đất, đá

Tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; góc nghiêng của sườn bãi thải phải nhỏ hơn hoặc bằng góc trượt tự nhiên của đất đá thải đổ xuống; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải đảm bảo bền vững và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải (nếu nước thải có phát sinh dòng thải axit thì phải thu gom và xử lý); phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải.

4. Bãi thải quặng đuôi

a) Đối với các bãi thải quặng đuôi dạng thô, rắn, khô: san gạt, tạo mặt bằng phủ bề mặt bãi thải bằng một lớp vật liệu có độ thấm thấu thấp, rồi lu lèn đạt độ thấm thấu nhỏ hơn $1 \times 10^{-6} \text{cm/s}$ hoặc sử dụng vải địa kỹ thuật chống thấm đảm bảo an toàn, phủ đất và trồng cây trên toàn bộ diện tích bãi thải; xây dựng hệ thống thoát và xử lý nước chảy tràn;

b) Đối với các hồ thải quặng đuôi, khó thoát nước, không có khả năng cải tạo phủ xanh: xây dựng đê, đập tràn vĩnh viễn đảm bảo an toàn – kỹ thuật và phải được đơn vị có chức năng thẩm định thiết kế kỹ thuật; xây dựng hệ thống lưu thông nước, xử lý, trung hòa nước đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trước khi đổ ra các khu vực bên ngoài; xây dựng kè bờ chắc chắn; xây dựng đê xung quanh hồ thải quặng đuôi đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây ken dày xung quanh hơn định mức trồng rừng thông thường ít nhất 2 lần; sau khi kết thúc đổ thải phải đưa hồ thải về trạng thái an toàn; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu và trạng thái chất thải trong hồ.

5. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

6. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

III. Đối với khai thác hầm lò

1. Các đường lò và khu vực cửa giếng lò

a) Đối với các khu vực khai thác trên bề mặt đất không có các công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư:

- Trường hợp phá hủy toàn phần các đường lò: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng những khu vực bị sụt lún, trồng cây tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích;

- Trường hợp để lại các đường lò: phải thực hiện lấp các cửa lò chính và cửa lò phụ theo quy chuẩn, quy phạm khai thác hầm lò;

- Quy hoạch các khu vực có khả năng sụt lún trên mặt, đề xuất các phương án cải tạo phục hồi các khu vực sụt lún.

b) Đối với những khu vực khai thác dưới những công trình xây dựng, thành phố thị xã, khu vực dân cư có nguy cơ sụt lún, phải được cải tạo phục hồi môi trường bằng phương pháp chèn lò từng phần hoặc toàn phần, cần chèn lấp

toàn bộ những đường lò còn lại sau khi kết thúc khai thác để đảm bảo duy trì các công trình trên mặt đất. Cải tạo các khu vực sụt lún trên mặt.

2. Các bãi thải đất, đá; bãi thải quặng đuôi

Các bãi thải đất đá; bãi thải quặng đuôi: tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường như đối với khai thác lộ thiên.

3. Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác khoáng sản

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

4. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

IV. Đối với khai thác cát sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển

1. Khu vực khai trường

a) Thực hiện khắc phục các khu vực xói lở bờ sông, bờ kè, đê do hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển gây ra;

b) San gạt và nạo vét các khu vực sông, cửa biển bị bồi, xói do hoạt động khai thác;

c) Phải quy hoạch, dự tính được các khu vực có nguy cơ xói lở, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục;

d) Kiểm tra diện tích, khắc phục các khu vực bị xói lở, xây dựng đê kè, và đưa mỏ về trạng thái an toàn.

2. Kho bãi khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

b) Khu vực kho bãi tập kết cát, sỏi, sa khoáng, đường vận chuyển phải dọn sạch, san phẳng tái tạo lại hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

3. Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và đền bù sự cố sạt lở trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố sạt lở do hoạt động khai thác.

V. Đối với khai thác nước nóng và nước khoáng thiên nhiên

1. Khu vực khai thác

Thực hiện lắp các giếng khoan theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng khoan không sử dụng.

2. Khu vực phụ trợ phục vụ khai thác

Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; xử lý ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường; san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

VI. Khai thác khoáng sản có chứa thành phần phóng xạ

Phải khoanh vùng theo liều chiếu phóng xạ từ thấp đến cao, dự tính khu vực nào dân có thể sinh sống;

Tất cả các khu vực có liều chiếu phóng xạ giới hạn vượt quá quy chuẩn cho phép và phải có giải pháp khoanh vùng, cấm biển báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết. Tuyệt đối không chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp đất ở cho dân hoặc trồng các loại cây lương thực cho đến khi phong phóng xạ trở về trạng thái giới hạn cho phép; Thực hiện các giải pháp cải tạo phục hồi môi trường giảm thiểu tác động của phóng xạ cụ thể như sau:

1. Khai trường khi kết thúc khai thác

a) Kiểm tra toàn bộ phong phóng xạ của khai trường khi kết thúc, đối với những khu vực phóng xạ cao hơn mức quy chuẩn phải có các giải pháp làm giảm mức phóng xạ đến mức quy chuẩn. Từ đó mới có các giải pháp cải tạo khai trường hợp lý.

b) Đối với khai trường là moong dạng hồ mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm dưới mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: tạo hệ thống lưu, thoát nước; phủ lớp đất mặt không chứa thành phần phóng xạ trồng cây công nghiệp, phủ xanh trên toàn bộ khai trường; xây dựng kè bờ chắc chắn hoặc cải tạo bờ moong đưa các tầng kết thúc về trạng thái an toàn và đảm bảo kỹ thuật; xây dựng đê xung quanh moong đảm bảo ngăn súc vật và người; trồng cây xen dày xung quanh hơn định mức trồng cây thông thường ít nhất 2 lần; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm tồn tại vĩnh viễn ghi rõ độ sâu của moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

c) Đối với khai trường là moong dạng hồ mở có đáy moong khi kết thúc khai thác nằm trên mực nước ngầm hoặc mực nước thông thủy: thực hiện việc lấp đầy moong tới mức có thể nhằm giảm sự chênh cao của moong với địa hình xung quanh; tạo hệ thống thu thoát nước bề mặt không để phát tán ra môi trường xung quanh; phủ lớp đất mặt trồng cây trên toàn bộ khai trường; cải tạo, củng cố bờ moong đảm bảo an toàn kỹ thuật; xây dựng bờ kè và hệ thống thu nước bề

mặt; phủ đất trồng cây và phủ xanh toàn bộ đáy moong; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu;

d) Khai trường khai thác địa hình khác dạng hồ mỏ: thực hiện san gạt, tạo mặt bằng, phủ đất để trồng cây hoặc chuyển đổi mục đích; xây dựng hệ thống thu nước bề mặt về hồ xử lý; tái, tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu.

2. Khu vực xung quanh khai trường

a) Xung quanh khai trường là địa hình bằng phẳng: san gạt, tạo mặt bằng; xử lý ô nhiễm môi trường theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật; phủ đất để trồng cây công nghiệp hoặc trồng cỏ;

b) Xung quanh khai trường là địa hình vách núi: cải tạo, củng cố bờ tầng vách núi đảm bảo an toàn – kỹ thuật; phủ đất và trồng cây trên mặt và các sườn tầng; xây dựng hệ thống thu gom nước tại mặt tầng và chân tầng vách núi; xây dựng tường kè chân tầng vách núi; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm xung quanh chân tầng; trồng cây tại các khu vực xung quanh.

3. Bãi thải đất đá

a) Đối với bãi thải không nhiễm phóng xạ: tiến hành san gạt, tạo mặt bằng và trồng cây công nghiệp. Trường hợp bãi thải dạng đồng không thể san gạt thì phải cải tạo, san cắt tầng thải và tạo độ dốc của bãi thải đảm bảo an toàn – kỹ thuật; xây dựng hệ thống chân kè bãi thải; hệ thống thu gom nước các mặt tầng và chân tầng bãi thải, và hồ thu và xử lý nước; hồ thu nước phải có biển báo ô nhiễm phóng xạ; phủ đất và trồng cây trên các mặt tầng và sườn tầng bãi thải. Bãi thải không được cao hơn địa hình đồi núi tự nhiên gần nhất.

b) Đối với bãi thải có đất đá nhiễm phóng xạ: phải đo liều chiếu phóng xạ thường xuyên, quy hoạch, đóng gói cẩn thận, phải đổ thải hợp lý theo quy chuẩn kỹ thuật của đất đá chứa chất phóng xạ.

4. Hồ thải quặng đuôi

Đối với các hồ thải quặng đuôi xây dựng hoặc gia cố lại đê, đập tràn vĩnh viễn, đảm bảo an toàn; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; xây dựng hàng rào kiên cố, trồng cây xen dày và lắp đặt biển báo nguy hiểm về độ sâu và ô nhiễm phóng xạ xung quanh hồ thải.

5. Kho bãi và các công trình phụ trợ phục vụ khai thác

a) Tháo dỡ các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng; các thiết bị phải được tẩy xạ; phế thải nhiễm xạ phải được thu gom để xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa; thực hiện san gạt, tạo mặt bằng phủ lớp đất mặt không chứa chất phóng xạ và trồng các loại cây công nghiệp trên toàn bộ diện tích sân công nghiệp và khu vực phụ trợ, tuyệt đối không trồng cây lương thực; xây dựng hệ thống thu thoát nước bề mặt hạn chế phát tán ra khu vực xung quanh; tái tạo hệ sinh thái và môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu; khoanh vùng cấm biển báo khu vực không an toàn về phóng xạ để cảnh báo cho nhân dân biết;

b) Các khu vực kho, hầm chứa chất phóng xạ phải được tháo dỡ, thu gom vận chuyển xử lý theo đúng quy phạm an toàn bức xạ ion hóa.

6. Những khu vực xung quanh không thuộc diện tích được cấp phép của mỏ nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác khoáng sản

Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và sự cố môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm và sự cố môi trường xung quanh.

VII. Những yêu cầu khác

1. Lựa chọn cây trồng để phục hồi môi trường phải lựa chọn loài cây, giống cây phù hợp với điều kiện sống ở địa phương, có giá trị kinh tế cao;

2. Cải tạo moong khai thác thành hồ chứa nước, yêu cầu phải đảm bảo khả năng chứa nước, lưu thông nước; đảm bảo mục đích phục vụ nuôi trồng thủy sản hoặc cung cấp nước sinh hoạt;

3. Trong quá trình bóc tầng đất phủ bề mặt trước khi tiến hành khai thác phải lưu giữ lại tầng đất phủ bề mặt để phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường;

4. Việc duy tu, bảo trì công trình cải tạo, phục hồi môi trường hoặc công tác trồng dặm, chăm sóc cây yêu cầu tối thiểu 3 năm, tỷ lệ trồng dặm yêu cầu từ 10-30 % mật độ cây trồng. Đối với các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của các mỏ khai thác có nguy cơ phát sinh dòng thải axit và các mỏ phóng xạ, công tác duy tu, bảo trì công trình xác định theo từng phương án.

Phụ lục III

CÁC MẪU VỀ KIỂM TRA, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN

Mẫu số 01

**Mẫu quyết định cử cán bộ/ thành lập đoàn kiểm tra các công trình xử lý chất
thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm và giám sát quá trình vận hành
thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Cử cán bộ/ Thành lập đoàn kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn
thành để vận hành thử nghiệm và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm
các công trình xử lý chất thải của dự án (2)**

*(hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ
đầu tư của dự án (2))*

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (2);

Theo đề nghị của (7),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử cán bộ/ Thành lập đoàn kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2)) gồm các Ông/Bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra (*)
1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Thư ký
3	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Cán bộ/ Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

1. Kiểm tra và lập biên bản kiểm tra việc (6) đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành thử nghiệm dự án (2) theo quy định.

2. Giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (2); phối hợp với (**) thực hiện lấy, phân tích mẫu chất thải của dự án (2) để xem xét, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải theo quy định.

3. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và lấy từ nguồn kinh phí của (1).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (6), (7), (**) và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

(3)

- Như Điều 4;

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

-

- Lưu...

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án (2);
 (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án (2); (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2); (6) Chủ dự án; (7) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thực hiện việc kiểm tra, xác nhận.

(*) Chỉ đưa vào khi thành lập đoàn kiểm tra.

(**) Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Mẫu số 02

**Mẫu biên bản kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành
để vận hành thử nghiệm**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÃ HOÀN
THÀNH ĐỂ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM**

của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ
đầu tư của dự án (2))

Đoàn kiểm tra/đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) đã tiến hành kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2)):

- Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... đến ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

- Đối tượng kiểm tra: dự án (2) (hoặc các hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2))

- Địa điểm kiểm tra: (ghi rõ địa điểm thực hiện dự án được kiểm tra).

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số.....

I. Thành phần đoàn kiểm tra/đoàn công tác

+ Thành viên có mặt: (chỉ ghi số lượng thành viên có mặt trên tổng số thành viên có tên trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, ví dụ: 7/9)

+ Thành viên vắng mặt (ghi đầy đủ số lượng, họ tên và chức danh trong đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt)

II. Đại diện phía chủ dự án: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có)

Sau khi kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của dự án (2), các bên liên quan thống nhất như sau:

III. Kết quả kiểm tra

1. Hệ thống xử lý nước thải:

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải:

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình xử lý bụi, khí thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

4. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

5. Công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt,...):

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình quản lý chất thải khác theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

6. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(Chỉ nêu có hoặc không có các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

IV. Nhận xét của đoàn kiểm tra/đoàn công tác: (Khẳng định các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành, các công trình bảo vệ môi trường chưa thực hiện theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án)

V. Ý kiến của chủ dự án: (Chỉ ghi ý kiến của chủ dự án khác với nhận xét của đoàn kiểm tra/đoàn công tác).

Biên bản được lập xong vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, đoàn kiểm tra/đoàn công tác giữ.... bản, chủ dự án giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện chủ dự án	Thư ký đoàn kiểm tra/đoàn công tác	TM. Đoàn kiểm tra (*)
(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)	(ký, ghi họ tên)	Trưởng đoàn

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án (2);

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án.

(*): Chỉ đưa vào khi thành lập đoàn kiểm tra.

Mẫu số 03

**Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình
bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành**

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ
môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2)**
*(hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ
đầu tư của dự án (2))*

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2);

Theo đề nghị của (7),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2) *(hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2))* gồm các Ông/Bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Phó trưởng đoàn
3	...	...	...	Thư ký
4	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và lập biên bản kiểm tra việc (6) đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2) theo quy định. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động của đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và lấy từ nguồn kinh phí của (1).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (6), (7) và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

(3)

- Như Điều 4;

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

-

- Lưu...

Ghi chú:

(1) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hoặc cơ quan được ủy quyền; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hoặc cơ quan được ủy quyền; (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1); (5) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2); (6) Chủ dự án; (7) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án.

**Mẫu bản nhận xét, đánh giá việc thực hiện công trình
bảo vệ môi trường của thành viên đoàn kiểm tra**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH**
của dự án (1) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ
đầu tư của dự án (1))

1. Họ và tên người nhận xét, đánh giá:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác (tên cơ quan/đơn vị, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail):
4. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra: số... ngày... tháng... năm... của (2)
- 5 Chức danh trong đoàn kiểm tra: ...

6. Nhận xét, đánh giá việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (1) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (1)): phần này nhận xét ngắn gọn về các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành; những nội dung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và nêu chi tiết những tồn tại của từng công trình bảo vệ môi trường đã thực hiện).

- 6.1. Công trình xử lý nước thải
- 6.2. Công trình xử lý bụi, khí thải
- 6.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường
- 6.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại
- 6.5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
- 6.6. Công trình giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường khác
- 6.7. Những đề nghị, khuyến nghị

7. Kết luận về mức độ hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (1):

- Đạt yêu cầu để được cấp giấy xác nhận
- Không đạt yêu cầu (nêu rõ lý do).

(địa danh nơi viết nhận xét, đánh giá), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (2) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

**Mẫu biên bản kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường
phục vụ giai đoạn vận hành**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH**

của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ
đầu tư của dự án (2))

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2)):

- Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... đến ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

- Đối tượng kiểm tra: dự án (2) (hoặc các hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2))

- Địa điểm kiểm tra: (ghi rõ địa điểm thực hiện dự án được kiểm tra).

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số.....

I. Thành phần đoàn kiểm tra

+ Thành viên có mặt: (chỉ ghi số lượng thành viên có mặt trên tổng số thành viên có tên trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, ví dụ: 7/9)

+ Thành viên vắng mặt (ghi đầy đủ số lượng, họ tên và chức danh trong đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt)

II. Đại diện phía chủ dự án: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có)

Sau khi kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường của dự án, các bên liên quan thống nhất như sau:

III. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải: (ghi rõ thực trạng hệ thống thoát nước mưa chảy tràn, hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý; ghi rõ thực trạng các công trình xử lý nước thải đã được xây lắp về: số lượng, quy mô công suất, quy trình vận hành,...; mô tả rõ vị trí thoát nước mưa chảy tràn và vị trí xả nước thải của các công trình xử lý nước thải đã thực hiện; quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý).

2. Công trình xử lý bụi, khí thải: (ghi rõ thực trạng các công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt gồm: số lượng, quy mô công suất, quy trình vận hành,... của từng công trình; quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý).

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: (ghi rõ thực trạng xây dựng, lắp đặt các thiết bị, công trình lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; nhận xét về việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý)

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: (ghi rõ thực trạng xây dựng, lắp đặt các thiết bị, công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; nhận xét về việc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý)

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác: (ghi rõ thực trạng xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường và đánh giá hiệu quả, khả năng đáp ứng yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các công trình, thiết bị này; ghi rõ thực trạng về các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có))

IV. Các công trình bảo vệ môi trường đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt: (mô tả đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và căn cứ pháp lý của việc điều chỉnh, thay đổi (nếu có)).

V. Lấy mẫu môi trường tại dự án: (nêu cụ thể số lượng mẫu môi trường được đoàn kiểm tra đo đạc, lấy đem phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng để đánh giá chất lượng nguồn thải sau xử lý)

VI. Kết luận của đoàn kiểm tra:

VII. Ý kiến của chủ dự án: (Chỉ ghi ý kiến của chủ dự án khác với nội dung, kết luận của đoàn kiểm tra nêu tại các mục III, IV, V và VI của biên bản; ghi cam kết của chủ dự án để thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra).

Biên bản được lập xong vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, đoàn kiểm tra giữ.... bản, chủ dự án giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện chủ dự án
(ký, ghi họ tên, chức vụ,
đóng dấu)

Thư ký đoàn kiểm tra
(ký, ghi họ tên)

TM. Đoàn kiểm tra
Trưởng đoàn
(hoặc phó trưởng đoàn trong
trường hợp được ủy quyền)
(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án.

Mẫu số 06

**Mẫu biên bản kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các tồn tại của
công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành**

(1) hoặc (6)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VIỆC CHỦ DỰ ÁN KHẮC PHỤC
CÁC TỒN TẠI CỦA CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH**

của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải
độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2))

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3) về việc thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (2) (hoặc của hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập/phân kỳ đầu tư của dự án (2));

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (4) về việc cử cán bộ/thành lập đoàn kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (2) (Chỉ ghi trong trường hợp cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án được ủy quyền kiểm tra).

Căn cứ Văn bản ủy quyền số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc... (Chỉ ghi trong trường hợp cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án được ủy quyền kiểm tra)

I. Thành phần đoàn kiểm tra/đoàn công tác

+ Thành viên có mặt: (chỉ ghi số lượng thành viên có mặt trên tổng số thành viên có tên trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, ví dụ: 7/9)

+ Thành viên vắng mặt (ghi đầy đủ số lượng, họ tên và chức danh trong đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt)

II. Đại diện phía chủ dự án: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có)

Sau khi kiểm tra thực tế dự án, các bên liên quan thống nhất như sau:

III. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường đã được chủ dự án khắc phục

(Ghi nhận thực tế những nội dung đã được chủ dự án khắc phục hoặc chưa khắc phục trên cơ sở văn bản ủy quyền kiểm tra, biên bản kiểm tra lần đầu).

IV. Kết luận của đoàn kiểm tra/đoàn công tác

V. Ý kiến của chủ dự án: *(Chỉ ghi ý kiến của chủ dự án khác với nội dung, kết luận của đoàn kiểm tra/đoàn công tác; ghi cam kết của chủ dự án để thực hiện nhận xét, kết luận của đoàn kiểm tra/đoàn công tác).*

Biên bản được lập xong vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, đoàn kiểm tra/đoàn công tác giữ.... bản, cơ quan ủy nhiệm giữ..... bản (nếu có), chủ dự án giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện chủ dự án (ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)	Thư ký đoàn kiểm tra (ký, ghi họ tên)	TM. Đoàn kiểm tra (*) Trưởng đoàn <i>(hoặc phó trưởng đoàn trong trường hợp được ủy quyền)</i> (ký, ghi họ tên)
---	---	--

Ghi chú:

- (1), (6) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hoặc cơ quan được ủy quyền; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án; (3) Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hoặc cơ quan được ủy quyền; (4) Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án; (5) Cơ quan ủy quyền việc kiểm tra.

(*) Chỉ đưa vào khi thành lập đoàn kiểm tra.

- Biên bản phải được ký nháy từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của chủ dự án

Phụ lục IV
VĂN BẢN VỀ KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Mẫu số 01

Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường
trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu
phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của “... (2) ...”

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ... (1) ...;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của ... (2) ... tại Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm về việc đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Theo đề nghị của ... (4) ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với “... (2) ...” gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong đoàn kiểm tra
1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Phó trưởng đoàn (nếu có)
3	...	...	...	Thư ký
4	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của “... (2) ...” làm căn cứ để trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động của đoàn kiểm tra được lấy từ nguồn phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng (4), các ông, bà có tên trong Điều 1, tổ chức, cá nhân “... (2)...” chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

... (3) ...

- Như Điều 4; (ghi chức danh, họ tên, ký và đóng dấu)
- ... (5) ...
- Lưu ...

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra.
- (2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo địa chỉ cơ sở sản xuất nơi kiểm tra thực tế các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định.
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra.
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu quyết định cử cán bộ/ thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Cử cán bộ/ Thành lập đoàn kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất để vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với dự án “...2...” của(3)....

(4)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của ... (2) ... tại Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm về việc đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Theo đề nghị của (5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử cán bộ/ Thành lập đoàn kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất để vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với dự án “...2...” của(3).... gồm các Ông/Bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong đoàn kiểm tra (*)
1	...	...	...	Trưởng đoàn
2	...	...	...	Thư ký

3	...	...	...	Thành viên
...	...	...	...	...

Điều 2. Cán bộ/ Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

Kiểm tra thực tế và lập biên bản kiểm tra việc (3) đã lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ tái chế phế liệu và thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành thử nghiệm dự án (2) theo quy định.

Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động của đoàn kiểm tra được lấy từ nguồn phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng (5), các ông, bà có tên trong Điều 1, tổ chức, cá nhân “... (3)...” chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-(6).....

- Lưu...

(4)

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

(2) Tên dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

(3) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo địa chỉ cơ sở sản xuất nơi kiểm tra thực tế các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định.

(5) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra.

(6) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 03

**Mẫu biên bản kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu
phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của dự án vận hành thử nghiệm các công
trình xử lý chất thải**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG
NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN
VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Tên dự án (2) có địa chỉ tại.....

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Đoàn kiểm tra/đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) đã tiến hành kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của dự án (2) có địa chỉ tại....., tiến hành kiểm tra tại:

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế tại:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ... ngày tháng ... năm đến giờ
.... ngày tháng năm

I. Thành phần đoàn kiểm tra/đoàn công tác

+ Thành viên có mặt: (chỉ ghi số lượng thành viên có mặt trên tổng số thành viên có tên trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, ví dụ: 7/9)

+ Thành viên vắng mặt (ghi đầy đủ số lượng, họ tên và chức danh trong đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt)

II. Đại diện phía chủ dự án: *(ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án)*

- Với sự tham gia của: *(ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có)*

Sau khi kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của dự án (2), các bên liên quan thống nhất như sau:

III. Tổng hợp ý kiến nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra/ đoàn công tác

1. Nêu rõ nhận xét chi tiết của từng thành viên về hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận mà tổ chức, cá nhân đã nộp cho cơ quan thẩm định và tình hình hoạt động, thực hiện bảo vệ môi trường của cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cụ thể:

a) Ông/ Bà.... (có bài nhận xét kèm theo)

b) Ông/ Bà.... (có bài nhận xét kèm theo)

c) ...

....

2. Việc lấy và phân tích mẫu chất thải (nếu có).

IV. Kết quả kiểm tra

1. Các kết quả đạt được.

2. Các tồn tại về hồ sơ (tham chiếu quy định tại Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) hoặc (tham chiếu điểm a Khoản 4 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP đối với trường hợp dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)

3. Kết quả kiểm tra thực tế

3.1. Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định:

(Nêu có hoặc không, công suất của các thiết bị, dây chuyền tái chế, tái sử dụng phế liệu)

3.2. Kho, bãi lưu giữ phế liệu

(Nêu có hoặc không, diện tích thiết kế theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án)

3.3. Hệ thống xử lý nước thải:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý bụi, khí thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.5. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.6. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.7. Công trình quản lý chất thải khác (Nêu có hoặc không có các công trình quản lý chất thải khác theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án)

- Chất thải sinh hoạt;

- Trường hợp, tổ chức, các nhân đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đồng thời với đề nghị cấp Giấy xác nhận, nêu rõ các hạng mục công trình không phục vụ xử lý chất thải của quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

3.8. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(Nêu có hoặc không có các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

V. Ý kiến của trưởng đoàn kiểm tra

VI. Ý kiến của chủ dự án: (Chỉ ghi ý kiến của chủ dự án khác với nhận xét của đoàn kiểm tra/đoàn công tác).

Biên bản được lập xong vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, đoàn kiểm tra/đoàn công tác giữ.... bản, chủ dự án giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện chủ dự án (ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)	Thư ký đoàn kiểm tra/đoàn công tác (ký, ghi họ tên)	TM. Đoàn kiểm tra (*) Trưởng đoàn (ký, ghi họ tên)
---	---	--

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án (2);

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án.

(*): Chỉ đưa vào khi thành lập đoàn kiểm tra.

Mẫu số 04

Mẫu bản nhận xét điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT

ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

của dự án/ Tên cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất có địa chỉ

I. Người viết nhận xét

1. Họ và tên:
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:
3. Nơi công tác: *(tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail):*
4. Chức danh trong đoàn kiểm tra:

II. Nhận xét về hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận và nội dung báo cáo điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Những nội dung đạt yêu cầu: *(nhận xét chung về những ưu điểm của nội dung báo cáo).*
2. Những nội dung chưa đạt yêu cầu, cần được chỉnh sửa, bổ sung: *(nhận xét chi tiết, cụ thể theo trình tự các chương, mục của báo cáo).*
3. Những nhận xét khác.

III. Kết quả kiểm tra thực tế

1. Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định:

(Nêu có hoặc không, công suất của các thiết bị, dây chuyền tái chế, tái sử dụng phế liệu)

2. Kho, bãi lưu giữ phế liệu

(Nêu có hoặc không, diện tích thiết kế theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án)

3. Hệ thống xử lý nước thải:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý bụi, khí thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

5. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

6. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

(Nêu có hoặc không có các công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

7. Công trình, biện pháp quản lý chất thải khác *(Nêu có hoặc không có các công trình quản lý chất thải khác theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án):*

- Chất thải sinh hoạt;

- Trường hợp, tổ chức, các nhân đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đồng thời với đề nghị cấp Giấy xác nhận, nêu rõ các hạng mục công trình không phục vụ xử lý chất thải của quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

8. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(Nêu có hoặc không có các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

IV. Kết luận và đề nghị:

Địa danh, ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NHẬN XÉT

(ký, ghi họ tên)

Mẫu số 05

**Mẫu biên bản kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu
phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Đoàn kiểm tra theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm 20.... của (tên cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn) về việc kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (Tên cơ sở), tiến hành kiểm tra tại:

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế tại:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ... ngày tháng ... năm đến giờ ngày tháng năm

I. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: (ghi đầy đủ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt)

1. Ông/ Bà....

2. Ông/ Bà...

Thành viên có mặt: .../...

II. Đại diện phía tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

III. Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra thực tế điều kiện về bảo vệ môi trường tại cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (tên cơ sở) theo quy định tại Điều 56, 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 29, 30 Nghị định

số 40/2019/NĐ-CP làm căn cứ để cấp Giấy xác nhận theo quy định, làm căn cứ để đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận theo quy định.

- Lấy mẫu kiểm chứng hiệu quả của các công trình, biện pháp xử lý chất thải theo đúng quy định (nếu có).

IV. Nhận xét:

1. Nêu rõ nhận xét của từng thành viên về hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận mà tổ chức, cá nhân đã nộp cho cơ quan thẩm định và tình hình hoạt động, thực hiện bảo vệ môi trường của cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cụ thể:

Ông/ Bà.... (có bài nhận xét kèm theo)

Ông/ Bà.... (có bài nhận xét kèm theo)

....

2. Trường hợp, tổ chức, các nhân đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường không phục vụ quy trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đồng thời với đề nghị cấp Giấy xác nhận, cần nêu rõ ý kiến của thành viên đoàn kiểm tra đối với các hạng mục công trình này.

3. Việc lấy và phân tích mẫu chất thải (nếu có).

V. Kết quả kiểm tra:

1. Các kết quả đạt được.

2. Các tồn tại về hồ sơ (tham chiếu quy định tại Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) hoặc (tham chiếu điểm a Khoản 4 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại Khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP đối với trường hợp dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)

3. Kết quả kiểm tra thực tế

3.1. Công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định:

Nêu hiện trạng, công suất của các thiết bị, dây chuyền tái chế, tái sử dụng phế liệu

3.2. Kho, bãi lưu giữ phế liệu

Nêu diện tích thiết kế theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

3.3. Hệ thống xử lý nước thải:

Hiện trạng các công trình xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu (nếu có).

Lưu ý nêu rõ các hạng mục công trình xử lý nước thải không phục vụ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (trong trường hợp có nhiều hạng mục công trình xử lý nước thải cho các công đoạn sản xuất khác nhau)

3.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Hiện trạng công trình xử lý bụi, khí thải.

Lưu ý nêu rõ các hạng mục công trình xử lý khí thải không phục vụ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (trong trường hợp có nhiều hạng mục công trình xử lý khí thải cho các công đoạn sản xuất khác nhau)

3.5. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Hiện trạng các công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.6. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

Hiện trạng các công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.7. Công trình quản lý chất thải khác (Chất thải sinh hoạt)

Hiện trạng các công trình quản lý chất thải khác theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.8. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Hiện trạng các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

3.9. Các công trình bảo vệ môi trường đã được điều chỉnh, thay đổi với với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

VI. Lấy mẫu môi trường tại dự án: *(nêu cụ thể số lượng mẫu môi trường được đoàn kiểm tra đo đạc, lấy đem phân tích để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng để đánh giá chất lượng nguồn thải sau xử lý)*

VII. Ý kiến của trưởng đoàn kiểm tra

VIII. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

Đại diện có thẩm quyền	Thư ký đoàn kiểm tra	Trưởng đoàn kiểm tra
của tổ chức, cá nhân	(ký, ghi rõ họ tên)	(ký, ghi rõ họ tên)
<i>(ký, ghi họ tên, chức vụ)</i>		

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

Mẫu số 06

**Mẫu biên bản kiểm tra việc khắc phục các điều kiện về bảo vệ môi trường
trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VIỆC KHẮC PHỤC CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN
LIỆU SẢN XUẤT**

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ... được lập ngày..... tháng.... năm...., đoàn kiểm tra theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm 20.... của (*tên cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn*) về việc kiểm tra điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (Tên cơ sở), tiến hành kiểm tra lần... tại:

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế tại:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ... ngày tháng ... năm đến giờ ngày tháng năm

I. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: (*ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt*)

1. Ông/ Bà....

2. Ông/ Bà...

Thành viên có mặt: .../...

II. Đại diện phía tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận: (*ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt*)

III. Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra thực tế điều kiện về bảo vệ môi trường cần phải khắc phục và hồ sơ cần phải hoàn thiện tại cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (*tên cơ sở*) đã được nêu tại Biên bản kiểm tra lần... ngày ... tháng ... năm ...

căn cứ quy định tại Điều 56, 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 29, 30 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP làm căn cứ để cấp Giấy xác nhận theo quy định.

- Lấy mẫu kiểm chứng hiệu quả của các công trình, biện pháp xử lý chất thải (nếu có).

IV. Kết quả kiểm tra:

1. Các nội dung đã khắc phục, hoàn thiện về hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

2. Kết quả khắc phục, hoàn thiện điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

V. Ý kiến của trưởng đoàn kiểm tra

VI. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân (ký, ghi họ tên, chức vụ)	Thư ký đoàn kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)	Trưởng đoàn kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)
---	--	--

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

Mẫu số 07

**Mẫu quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự
phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu
làm nguyên liệu sản xuất**

(1)
Số: /QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy
chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản
xuất của (tên tổ chức)**

(2)

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ văn bản số..... ngày ... tháng ... năm ... của quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ... (1) ...;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm,
hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật
chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng
11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều
kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và
Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính
phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn
thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi
hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc
môi trường;

Căn cứ đề nghị của (tên tổ chức) tại Giấy đăng ký chỉ định hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu ngày tháng năm ;

Xét đề nghị của (cơ quan được giao thụ lý hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn đánh giá thực tế năng lực giám định phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của (tên tổ chức) làm căn cứ xem xét đề nghị chỉ định giám định phế liệu bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông/ Bà.....; Trưởng đoàn;

2. Ông/ Bà....., Thành viên;

3....

...

Ông/ Bà...; Thành viên thư ký.

Điều 2. Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá thực tế và lập biên bản làm việc về sự tuân thủ quy định pháp luật của (tên tổ chức) trong lĩnh vực đăng ký chỉ định; tính xác thực của hồ sơ đăng ký và hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký; báo cáo, chịu trách nhiệm với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả đánh giá thực tế.

Đoàn đánh giá tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của Đoàn đánh giá do (tên tổ chức) chi trả.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Người có thẩm quyền và đại diện tư cách pháp nhân của tổ chức (tên tổ chức) và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tên Công ty;
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH**

Ghi chú

(1) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

(2) Thủ trưởng Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

Mẫu số 08

Mẫu bản nhận xét, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

I. Người viết nhận xét

1. Họ và tên:
2. Học hàm, học vị:
3. Nơi công tác:
4. Chức danh trong Đoàn đánh giá:
5. Tổ chức được đánh giá:

II. Nhận xét, đánh giá về năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Đánh giá tính xác thực của Hồ sơ đăng ký:

1.1. Đánh giá mức độ đầy đủ, phù hợp của thành phần hồ sơ và các thông tin trong hồ sơ đăng ký:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1.2. Các nội dung trong Hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá về cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị và giám định viên:

2.1. Đánh giá mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị:

.....

.....

.....

2.2. Đánh giá mức độ đáp ứng của số lượng và năng lực giám định viên:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu

3.1. Đánh giá sự tuân thủ chung theo hệ thống quản lý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3.2. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu:

.....

.....

.....

.....

.....

3.3. Những vấn đề tồn tại cần khắc phục, cải tiến:

.....

.....

4. Nhận xét về các vấn đề khác liên quan đến hoạt động được chỉ định:

.....

III. Kết luận và đề nghị: “Kết luận Tổ chức có đủ năng lực để được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu hay không?”

....., ngày ... tháng ... năm 2019

NGƯỜI NHẬN XÉT

Mẫu số 09

**Mẫu biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy
chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm
nguyên liệu sản xuất**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm 2019

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ
LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/TT-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định của các nghị định hướng dẫn thực thi Luật bảo vệ môi trường;

Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2018/TT-BTNMT ngày 14/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-(trích yếu của cơ quan ban hành quyết định) ngày tháng năm của (tên cơ quan ban hành quyết định) về việc thành

lập Đoàn đánh giá năng lực giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Đoàn đánh giá thực tế đến làm việc, đánh giá về Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Thời gian làm việc:.....

Địa điểm làm việc:.....

I. Thành phần Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Trưởng đoàn;
2. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), thành viên;
3.;

.....

Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Thành viên thư ký.

Có .../... thành viên Đoàn đánh giá, đủ điều kiện để thực hiện đánh giá thực tế năng lực giám định phế liệu của (tên tổ chức/ cá nhân đề nghị tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu làm nguyên liệu sản xuất).

II. Đại diện tổ chức đề nghị chỉ định

1. Ông/Bà....., Chức vụ;
2. Ông/Bà....., Chức vụ;

...

III. Nội dung làm việc của Đoàn đánh giá:

1. Tuyên bố lí do và quyết định thành lập Đoàn đánh giá; Giới thiệu thành phần làm việc và thống nhất chương trình làm việc.

2. Công ty trình bày nội dung hồ sơ đề nghị chỉ định giám định phế liệu phục vụ quản lý nhà nước theo các yêu cầu của Đoàn đánh giá.

3. Đoàn đánh giá xem xét, nghiên cứu hồ sơ và đánh giá thực tế, tập trung các nội dung chủ yếu như sau:

- Thông tin chung về Công ty: tổ chức bộ máy, con người (đặc biệt là số lượng giám định viên phế liệu), cơ sở vật chất, máy móc thiết bị phục vụ giám định phế liệu.

- Các hồ sơ liên quan đến tính pháp lý; hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 đối với giám định phế liệu; các quy trình giám định phế liệu; hồ sơ năng lực của các cán bộ thực hiện giám định phế liệu.

- Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu về: sự tuân thủ chung theo hệ thống quản lý; sự tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu..

4. Các thành viên trong Đoàn đánh giá nhận xét, đánh giá về năng lực và tổ chức thực hiện giám định phế liệu của Công ty.

5. Kết luận về kết quả đánh giá và cùng Công ty ký Biên bản làm việc, đánh giá.

IV. Hồ sơ, tài liệu Đoàn đánh giá đề nghị tổ chức cung cấp:

...

V. Nhận xét, đánh giá của các thành viên Đoàn đánh giá:

1) Ông/Bà (bài nhận xét kèm theo)

.....

.....

.....

2) Ông/Bà.....(bài nhận xét kèm theo)

.....

.....

.....

3)....

.....

VI. Các nội dung Đoàn đánh giá đã thực hiện

1. Về hồ sơ pháp lý của tổ chức

.....

.....

.....

2. Về trang thiết bị, máy móc phục vụ giám định

Tổ chức có một số thiết bị, máy móc phục vụ cho hoạt động giám định phế liệu, bao gồm:

TT	Tên thiết bị	Số hiệu	Đơn vị hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị và thời hạn
1			
2			
3			
...			

3. Về số lượng và năng lực của giám định viên về phế liệu

- Đoàn đánh giá đã đánh giá về mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu của các giám định viên, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Kinh nghiệm công tác (năm)	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp (cuộc)	Lĩnh vực kinh nghiệm có liên quan	Đánh giá mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu
1						
2						
3						

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Kinh nghiệm công tác (năm)	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp (cuộc)	Lĩnh vực kinh nghiệm có liên quan	Đánh giá mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu
...						

Nội dung đánh giá:

3. Về các quy trình và nội dung tổ chức giám định phế liệu nhập khẩu

.....

5. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu

.....

VII. Kết luận của trưởng đoàn đánh giá:

Trên cơ sở rà soát, đánh giá hồ sơ năng lực, quy trình tổ chức thực hiện, sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu và năng lực của các giám định viên, đoàn đánh giá thực tế có kết luận như sau:

1. Các kết quả đạt được:

.....

2. Những tồn tại cần khắc phục hoặc hoàn thiện, bổ sung:

a) Đối với việc hoàn thiện, bổ sung các thông tin, sửa đổi các quy trình, tài liệu và khắc phục các tồn tại trong quá trình quản lý hệ thống:

.....

b) Đối với việc bổ sung các báo cáo, tài liệu, quy trình và hồ sơ:

.....

3. Yêu cầu về việc nộp lại hồ sơ hoàn thiện:

.....

4. Các yêu cầu khác:

.....

VIII. Ý kiến của đại diện Công ty:

.....
 Biên bản làm việc được lập vào hồi ngày tháng năm tại (tên
 tổ chức đánh giá).

Biên bản này được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau, Tổng
 cục Môi trường giữ 02 bản, (tên tổ chức đánh giá) giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Người có thẩm quyền ký ghi rõ họ tên)

TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
TRƯỞNG ĐOÀN

Ghi chú

(1) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn
 đánh giá

Mẫu số 10

Mẫu quyết định chứng nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BTNMT

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Chứng nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ⁽¹⁾

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư ban hành QCVN;

Theo đề nghị của (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) thuộc (tên đơn vị chủ quản, nếu có); (địa chỉ, điện thoại, fax, email) được thực hiện hoạt động giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu) do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Phạm vi giám định:

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là năm, kể từ ngày ký.

Điều 3.....(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... có trách nhiệm thực hiện hoạt động giám định phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả giám định do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4.....(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các Bộ: CT, TC, KH&CN;
- Tổng cục TCDLCL, Bộ KH&CN;
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCMT,...

Phụ lục V

Mẫu số 01

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KHU VỰC CÓ KHẢ NĂNG BỊ Ô NHIỄM

Việc điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm (sau đây gọi tắt là khu vực) được tiến hành theo các bước sau:

1. Rà soát các tài liệu liên quan đến khu vực

a) Nguồn thông tin

- Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại;
- Trên mạng internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác;
- Văn bản lưu trữ;
- Các báo cáo liên quan tới khu vực.

b) Các thông tin thu thập

- Thông tin chung:
 - + Thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...;
 - + Thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn;
 - + Thông tin về điều kiện khí hậu;
 - + Thông tin liên quan đến sử dụng đất tại khu vực;
- Tổng quan chung về hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã và đang diễn ra tại khu vực;
- Thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực:
 - + Thông tin về chủ sở hữu khu vực;
 - + Thời gian hoạt động;
- Bản đồ khu vực (địa hình, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, vvv...);
- Thông tin về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2. Khảo sát sơ bộ hiện trường khu vực

a) Phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực: để thu thập thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu. Đối tượng cần phỏng vấn là chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu năm về khu vực.

b) Khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực bao gồm các bước sau:

- Phỏng vấn các bên liên quan tại hiện trường để kiểm chứng và bổ sung những thông tin đã thu thập từ việc rà soát tài liệu;

- Xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm;

- Xác định sơ bộ các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn và con người;

- Xác định sơ bộ đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.

c) Chụp ảnh khu vực ô nhiễm;

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

3. Lấy mẫu đại diện, phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Lấy mẫu đại diện tại ít nhất 5 (năm) vị trí khác nhau để phân tích, xác định hàm lượng các chất gây ô nhiễm tồn lưu thuộc danh mục tại Phụ lục 1 Thông tư này để xác định những chất gây ô nhiễm tồn lưu chính. Việc lấy mẫu phân tích theo quy định hiện hành;

- Căn cứ vào tình hình thực tế, lựa chọn các thông số ô nhiễm đặc trưng của khu vực để phân tích.

4. Lập báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ

Báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ cần bao gồm các nội dung thực hiện nêu trên.

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU

1. Lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường:

Từ các kết quả khảo sát sơ bộ, đánh giá các thông tin còn thiếu từ quá trình điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm, tiến hành lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường.

Việc lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường bao gồm:

- a) Kế hoạch thu thập các thông tin còn thiếu cần bổ sung;
- b) Kế hoạch lấy mẫu và phân tích các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực khảo sát để xác định thông tin chi tiết hơn về loại hình, phạm vi và mức độ ô nhiễm;
- c) Phân công khảo sát: nhân lực, thời gian khảo sát, các trang thiết bị cần sử dụng, các bên cần phối hợp thực hiện.

2. Điều tra, khảo sát chi tiết tại hiện trường

- a) Thu thập bổ sung thông tin:

Việc thu thập này sẽ được thực hiện thông qua phỏng vấn, thu thập các tài liệu bổ sung từ các cơ quan liên quan, tổng hợp tài liệu, các bảng hỏi, thống kê...

- b) Khảo sát chi tiết các vị trí nguồn và đường lan truyền ô nhiễm tại khu vực

- Căn cứ vào kế hoạch khảo sát hiện trường, thực hiện các hoạt động quan sát, kiểm kê, đo đạc, khoan khảo sát và lấy mẫu tại các vị trí có khả năng là nguồn và đường lan truyền tại khu vực nhằm xác định cụ thể kích thước và mức độ ô nhiễm của các vị trí này. Số lượng mẫu lấy để phân tích tại mỗi vị trí theo quy định hiện hành;

- Trong một số trường hợp đặc biệt tại hiện trường cần có những thay đổi so với kế hoạch ban đầu, tham khảo ý kiến chuyên gia/ cán bộ khoa học và điều chỉnh kế hoạch khảo sát cho phù hợp với từng điều kiện thực tế. Ghi chép lại lý do thay đổi và các điều chỉnh trong báo cáo điều tra;

- Dựa vào kết quả khảo sát tại hiện trường, kết quả phân tích các mẫu tại phòng thí nghiệm và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường liên quan tiến hành xác định cụ thể phạm vi và mức độ của các nguồn, đường lan truyền và đối tượng bị tác động tại khu vực;

- Xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm (ví dụ: do tự nhiên hoặc do hoạt động của con người; có chủ ý hoặc do sự cố môi trường v.v...).

3. Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Sau khi xác định được đầy đủ các thông tin về khu vực bị ô nhiễm qua kết quả điều tra, đánh giá chi tiết, tiến hành xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm phải thể hiện đầy đủ toàn bộ các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm:

a) Xác định tỉ lệ của bản đồ dựa trên kích thước thật của khu vực, một bản đồ hiện trạng ô nhiễm thường có tỉ lệ lớn; đối với những khu vực cần thiết phải mô tả chi tiết hơn các đối tượng có trong khu vực, nhưng tỉ lệ bản đồ đã lựa chọn không cho phép thực hiện việc này, xây dựng các bản đồ chi tiết cho các đối tượng này ở tỉ lệ lớn hơn và chú thích trong bản đồ khu vực.

b) Xây dựng ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm;

c) Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền (kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm) và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát;

d) Ghi chú bằng dấu hỏi đối với cho những kết quả khảo sát còn nghi vấn và cần điều tra thêm;

đ) Ghi rõ thông tin về đợt khảo sát (tên cá nhân, tổ chức thực hiện khảo sát, ngày khảo sát) ở dưới góc phải của bản đồ;

e) Chú giải bản đồ và chú thích các biểu tượng đã sử dụng.

4. Lập báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết

Báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết ngoài các nội dung đã được thể hiện trong báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ cần thể hiện đầy đủ các nội dung thực hiện trong hoạt động điều tra, đánh giá chi tiết.

Mẫu số 03

**DANH MỤC VÀ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA CÁC CHẤT GÂY Ô NHIỄM
TỒN LƯU**

TT	Tên chất ô nhiễm/hóa chất	Phân loại nguy hại	TT	Tên chất ô nhiễm/hóa chất	Phân loại nguy hại
I	Kim loại nặng		14	Pretilachlor	TB
1	Asen (As)	C	15	Simazine	TB
2	Cadimi (Cd)	C	16	Trichlorfon	C
3	Chì (Pb)	C	17	Captan	C
4	Crom (Cr)	TB	18	Captafol	TB
5	Đồng (Cu)	T	19	Chlordimeform	TB
6	Kẽm (Zn)	T	20	Isobenzen	C
II	Hóa chất bảo vệ thực vật		21	Isodrin	C
1	Paration	C	22	Methamidophos	C
2	Benthiocarb	TB	23	Monocrotophos	C
3	Cypermethrin	C	24	Methyl Parathion	C
4	Cartap	TB	25	SodiumPentachlorophenate monohydrate	C
5	Dalapon	C	26	Parathion Ethyl	C
6	Diazinon	TB	27	Pentachlorophenol	C
7	Dimethoate	C	28	Phosphamidon	C
8	Fenobucarb	TB	29	Polychlorocamphene	C
9	Fenoxaprop - ethyl	TB	III	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP	
10	Fenvalerate	TB	1	Hóa chất BVTV POP	C
11	Isoprothiolane	TB	2	PCB	C
12	Metolachlor	TB	3	Dioxin	C
13	MPCA	C	4	Furan	C

C - Mức nguy hại cao

TB - Mức nguy hại trung bình

T - Mức nguy hại thấp

BẢNG ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ CỦA KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Trọng số
1. Chỉ tiêu về tính chất nguy hại của các chất gây ô nhiễm tồn lưu (ký hiệu là N ₁)	Mức nguy hại cao (C)	24 điểm
	Mức nguy hại trung bình (TB)	16 điểm
	Mức nguy hại thấp (T)	4 điểm
2. Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₂)	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 50 lần trở lên	24 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 đến 50 lần	16 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1 đến 10 lần	8 điểm
3. Chỉ tiêu về thể tích đất ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₃)	Lớn hơn 1000 m ³	16 điểm
	Từ 100 m ³ – 1000 m ³	8 điểm
	Nhỏ hơn 100 m ³	4 điểm
4. Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm tồn lưu vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₄)	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 trở lên	16 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 4	10 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật là 1	4 điểm
5. Chỉ tiêu về diện tích khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là N ₅)	Diện tích khu vực bị ô nhiễm là 1 ha trở lên	20 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm từ 0,1 đến 1 ha	8 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm nhỏ hơn 0,1 ha	4 điểm

* Tổng điểm tối đa là 100 điểm.

NỘI DUNG CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ, CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phần diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra;

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phản nàn hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.4. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ (báo cáo kết quả chi tiết được hướng dẫn tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết (báo cáo kết quả chi tiết được hướng dẫn tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm

và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả phân loại mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp phân loại mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm theo 3 mức độ: ô nhiễm thấp, ô nhiễm trung bình và ô nhiễm cao.

Hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;

- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;

- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);

- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;

- Thiết lập các màng ngăn thẩm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.

- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;

- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

a) Mức độ giảm thiểu ô nhiễm mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;

b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (Những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);

c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;

d) Thời gian thực hiện;

đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;

e) Các tác động khác của biện pháp nếu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý:

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm;

b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm;

c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện;
- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;
- b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;
- c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường;
- d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh. Biên bản tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư bị tác động.

Phụ lục VI

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh;
- Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải, tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) (đối với các cơ sở nằm trong KCN, CCN); căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc: (tần suất quan trắc theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương).
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

ST T	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/ năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'	Ví dụ: Tại cổng xả trước khi xả thải ra môi trường
-	Điểm quan trắc 2					

...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 40 cột A; Kq = 1,1; Kf = 0,9
2	Thông số ...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực, so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có.

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
						

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
						
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN được phê duyệt tại ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương được quy định.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất					

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có	Số giá trị	Tỷ lệ giá trị
----------	------------	------------	---------------

	giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	trung bình 1 giờ vượt QCVN	trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh;
- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc: (tần suất quan trắc theo báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương).
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký	Ngày/tháng/			

		hiệu điểm 1	năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.4 65'	21°12.88 1'	Ví dụ: tại ống khói .. của nhà máy
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số ...	Ví dụ: QCVN 51:2017/BTNMT cột A2; Kp = 1; Kv = 0,6
2	Thông số ...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
						
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN được phê duyệt tại ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương được quy định.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
Số giá trị quan trắc theo thiết					

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c). Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTRCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1				
3	Tổng khối lượng			

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			

2	Phải xử lý			
3				

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
				(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tự tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹⁾ Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²⁾ Thông kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

- Kết quả quan trắc bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại 1 sao (nếu có)

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH¹

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCRNTT

- Khối lượng CTCRNTT được thu gom và vận chuyển:.....
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCRNTT tiếp nhận để xử lý CTCRNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCRNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
----	-----------------------------	-----------------	---------

¹ Chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH

1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thông kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
..	Tổng số lượng		

B. Đối với CTCNTT

Số lượng CTCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng số lượng				

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C2. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C3. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;**2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...);****Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu²**

Giấy xác nhận đã cấp số:..... ngày Cơ quan cấp

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

² Chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.
3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.
4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản³

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

³ Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản